

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KT & QTKD

Số: 1335/ĐHKT&QTKD-CTSV

V/v Kết quả xét chế độ chính sách và học bổng
KKHT cho sinh viên hệ đại học chính quy
học kỳ I năm học 2024 -2025

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập Tự do Hạnh phúc

Thái Nguyên, ngày 21 tháng 10 năm 2024

Kính gửi: - Các Khoa Quản lý các ngành đào tạo
- Viện Đào tạo Quốc tế

Căn cứ Kết quả cuộc họp ngày 18/10/2024 của Nhà trường về việc xét chế độ chính sách và học bổng khuyến khích học tập cho sinh viên hệ đại học chính quy học kỳ I năm học 2024 -2025;

Nhà trường đề nghị các Khoa Quản lý các ngành đào tạo, Viện Đào tạo Quốc tế thông báo tới các lớp sinh viên về kết quả xét như sau:

1. Kết quả xét chế độ chính sách:

1.1 Miễn, giảm học phí (theo ND 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021, Nghị định 97/2023/NĐ-CP ngày 31/12/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo)

+ Danh sách sinh viên được miễn, giảm học phí: (Danh sách đính kèm)

+ Thời gian được hưởng chế độ: Học kỳ I năm học 2024-2025

1.2 Miễn, giảm học phí cho sinh viên có hoàn cảnh khó khăn

+ Danh sách sinh viên được xét miễn, giảm học phí: (Danh sách đính kèm)

+ Thời gian được miễn, giảm: Học kỳ I năm học 2024-2025 (5 tháng) và chỉ miễn giảm đối với các môn học lần 1.

1.3 Trợ cấp xã hội (theo văn bản hợp nhất số 05/VBHN-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo ngày 30/8/2021))

+ Danh sách sinh viên được Trợ cấp xã hội: (Danh sách đính kèm)

+ Thời gian được hưởng chế độ: Học kỳ I năm học 2024-2025 (6 tháng)

1.4 Hỗ trợ chi phí học tập (theo QĐ 66/2013/QĐ-TTg, TTLT 35/2014/TTLT-BGDĐT-BTC)

+ Danh sách sinh viên được Hỗ trợ chi phí học tập: (Danh sách đính kèm)

+ Mức hưởng: 60% mức lương cơ sở (2.340.000đ/tháng)

+ Thời gian được hưởng chế độ: Học kỳ I năm học 2024-2025 (5 tháng)

1.5 Hỗ trợ học tập (theo ND 57/2017/NĐ-CP)

+ Danh sách sinh viên được hưởng: (Danh sách đính kèm)

+ Mức hưởng: 100% mức lương cơ sở (2.340.000đ/tháng)

+ Thời gian được hưởng chế độ: Học kỳ I năm học 2024-2025 (6 tháng)

2. Kết quả xét học bổng khuyến khích học tập

Căn cứ Quyết định số 422/QĐ-ĐHKT&QTKD-CTSV ngày 29/4/2014 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế và Quản trị Kinh doanh về việc ban hành Quy định xét cấp Học bổng KKHT, Học bổng tài trợ cho sinh viên hệ đại học chính quy;

Nhà trường xét cấp học bổng khuyến khích học tập học kỳ I năm học 2024-2025 căn cứ vào kết quả học tập và rèn luyện học kỳ II năm học 2023-2024, căn cứ vào phạm vi quỹ học bổng và mức cấp học bổng đã được Hiệu trưởng phê duyệt. Nhà trường phân bổ quỹ học bổng cho từng khoa, từng khóa theo số lượng sinh viên và xét học bổng theo thứ tự từ loại xuất sắc trở xuống đến hết số suất học bổng đã được xác định.

+ Quỹ học bổng KKHT học kỳ I năm học 2024-2025:

1	Hệ chính quy (chương trình đại trà)	1.800.492.480đ
2	Hệ chính quy (chương trình CLC)	184.948.080đ

+ Mức học bổng áp dụng trong năm học 2024-2025:

+ **Đối với K18, K19**

Học bổng	Mức (đ/tháng)	Ghi chú
Loại xuất sắc	1.545.000	Chiếm 10% quỹ HBKKHT
Loại giỏi	1.445.000	Chiếm 20% quỹ HBKKHT
Loại khá	1.345.000	Chiếm 70% quỹ HBKKHT

+ **Đối với K20**

Học bổng	Mức (đ/tháng)	Ghi chú
Loại xuất sắc	1.520.000	Chiếm 10% quỹ HBKKHT
Loại giỏi	1.420.000	Chiếm 20% quỹ HBKKHT
Loại khá	1.320.000	Chiếm 70% quỹ HBKKHT

+ Danh sách dự kiến sinh viên đạt học bổng KKHT (**Danh sách đính kèm**)

+ Thời gian được hưởng: Học kỳ I năm học 2024-2025 (5 tháng).

Nhà trường đề nghị các Khoa Quản lý các ngành đào tạo, Viện Đào tạo Quốc tế thông báo tới các lớp sinh viên thuộc đơn vị mình quản lý kiểm tra, đối chiếu thông tin trong danh sách. Nếu có ý kiến phản hồi đề nghị gửi bằng văn bản về Phòng Công tác HSSV (Phòng 109-Khu hiệu bộ). Thời gian phản hồi **chậm nhất ngày 25/10/2024**. Danh sách dự kiến có thể được điều chỉnh nếu thông tin phản hồi được chấp thuận. Mọi ý kiến phản hồi sau thời gian trên đều không có hiệu lực và Nhà trường không chịu trách nhiệm giải quyết.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Đăng tải Website
- Lưu VT, CTSV

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG CÔNG TÁC HSSV



TS. Đặng Tất Thắng

DỰ KIẾN

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐẠT HỌC BỔNG KHUYẾN KHÍCH HỌC TẬP
HỌC KỲ I NĂM HỌC 2024 - 2025
KHOA KẾ TOÁN

(Kèm theo Công văn số 1335/ĐHKT&QTKD-CTSV ngày 21 tháng 10 năm 2024 của Hiệu trưởng Trường ĐH Kinh tế và Quản trị kinh doanh)

STT	Mã sinh viên	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp	Điểm TBCHT	Điểm RL	Điểm TBCMR	Loại học bổng	Mức HB/tháng (đồng)	Số tháng được hưởng	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
		I - KHÓA 18										
1	DTE2153403010302	Nguyễn Phương Chi	26/03/2003	K18 - KẾ TOÁN A	4	1	5	Xuất sắc	1545000	5	7.725.000	
2	DTE2153403010240	Hoàng Thị Minh Hiều	10/02/2003	K18 - KẾ TOÁN KT B	4	0.96	4.96	Xuất sắc	1545000	5	7.725.000	9.39
3	DTE2153403010097	Hoàng Thị Quỳnh Nga	14/10/2002	K18 - KẾ TOÁN C	4	0.96	4.96	Giỏi	1445000	5	7.225.000	9.38
4	DTE2153403010264	Ngô Thúy Hằng	08/08/2003	K18 - KẾ TOÁN C	4	0.96	4.96	Giỏi	1445000	5	7.225.000	9.24
5	DTE2153403010123	Trần Thị Phụng	16/11/2003	K18 - KẾ TOÁN C	4	0.96	4.96	Giỏi	1445000	5	7.225.000	
6	DTE2153403010405	Vũ Thị Quỳnh Mai	14/10/2003	K18 - KẾ TOÁN E	4	0.9	4.9	Giỏi	1445000	5	7.225.000	
7	DTE2153403010437	Đỗ Thị Thùy Linh	21/05/2003	K18 - KẾ TOÁN E	4	0.9	4.9	Giỏi	1445000	5	7.225.000	9.37
8	DTE2153403010482	Hoàng Thị Lương	27/01/2003	K18 - KẾ TOÁN KT A	4	0.9	4.9	Khá	1345000	5	6.725.000	9.24
9	DTE2153403010459	Nguyễn Thị Luyện	30/12/2003	K18 - KẾ TOÁN KT A	4	0.9	4.9	Khá	1345000	5	6.725.000	
10	DTE2153403010041	Hoàng Thị Thanh Hà	16/06/2003	K18 - KẾ TOÁN A	4	0.9	4.9	Khá	1345000	5	6.725.000	
11	DTE2153403010466	Lê Thị Hồng Hoa	27/09/2003	K18 - KẾ TOÁN KT A	4	0.9	4.9	Khá	1345000	5	6.725.000	
12	DTE2153403010443	Nguyễn Mỹ Hạnh	10/01/2002	K18 - KẾ TOÁN KT A	4	0.9	4.9	Khá	1345000	5	6.725.000	
13	DTE2153403010395	Dương Thị Thủy	24/11/2003	K18 - KẾ TOÁN E	4	0.9	4.9	Khá	1345000	5	6.725.000	
14	DTE2153403010376	Dương Phương Thảo	16/06/2003	K18 - KẾ TOÁN E	4	0.9	4.9	Khá	1345000	5	6.725.000	
15	DTE2153403010396	Hà Kiều Trang	15/06/2003	K18 - KẾ TOÁN E	4	0.9	4.9	Khá	1345000	5	6.725.000	
16	DTE2153403010198	Hà Thị Mỹ Lệ	18/01/2003	K18 - KẾ TOÁN B	4	0.9	4.9	Khá	1345000	5	6.725.000	
17	DTE2153403010124	Nông Thị Thu	23/11/2003	K18 - KẾ TOÁN KT A	3.88	1	4.88	Khá	1345000	5	6.725.000	
18	DTE2153403010342	Nguyễn Thị Tình	28/05/2003	K18 - KẾ TOÁN KT B	3.88	0.97	4.85	Khá	1345000	5	6.725.000	
19	DTE2153403010150	Kiều Thị Thu Thảo	29/05/2003	K18 - KẾ TOÁN B	3.88	0.97	4.85	Khá	1345000	5	6.725.000	
20	DTE2153403010072	Đặng Thùy Linh	28/07/2003	K18 - KẾ TOÁN KT A	3.88	0.97	4.85	Khá	1345000	5	6.725.000	
21	DTE2153403010309	Dương Thị Thảo	16/10/2003	K18 - KẾ TOÁN KT B	3.88	0.96	4.84	Khá	1345000	5	6.725.000	
22	DTE2153403010196	Dương Thị Mùi	28/03/2003	K18 - KẾ TOÁN B	3.91	0.9	4.81	Khá	1345000	5	6.725.000	
23	DTE2153403010069	Phạm Thị Huế	31/10/2003	K18 - KẾ TOÁN A	3.81	1	4.81	Khá	1345000	5	6.725.000	
24	DTE2153403010438	Phạm Phương Thảo	05/03/2003	K18 - KẾ TOÁN E	3.81	0.99	4.8	Khá	1345000	5	6.725.000	
25	DTE2153403010090	Nguyễn Thị Thuý Dung	29/08/2003	K18 - KẾ TOÁN B	3.81	0.99	4.8	Khá	1345000	5	6.725.000	
26	DTE2153403010283	Hoàng Thùy Dương	01/10/2003	K18 - KẾ TOÁN KT B	3.81	0.99	4.8	Khá	1345000	5	6.725.000	
27	DTE2153403010258	Nguyễn Thị Bảo Ngọc	06/10/2003	K18 - KẾ TOÁN A	3.81	0.98	4.79	Khá	1345000	5	6.725.000	
		Cộng I									186.075.000	

STT	Mã sinh viên	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp	Điểm TBCHT	Điểm RL	Điểm TBCMR	Loại học bổng	Mức HB/tháng (đồng)	Số tháng được hưởng	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
		II - KHÓA 19										
1	DTE2253403010146	Trương Thị Nhung	28/01/2004	K19 - KẾ TOÁN KT A	4	0.96	4.96	Xuất sắc	1545000	5	7.725.000	
2	DTE2253403010441	Đặng Chí Kiên	16/07/2001	K19 - KẾ TOÁN C	4	0.95	4.95	Xuất sắc	1545000	5	7.725.000	
3	DTE2253403010350	Dương Thị Hoa Mai	19/10/2004	K19 - KẾ TOÁN KT B	3.88	0.99	4.87	Giỏi	1445000	5	7.225.000	
4	DTE2253403010101	Hoàng Thúy Nga	19/07/2004	K19 - KẾ TOÁN KT B	3.88	0.98	4.86	Giỏi	1445000	5	7.225.000	
5	DTE2253403010078	Nguyễn Thùy Dương	22/06/2004	K19 - KẾ TOÁN B	3.88	0.98	4.86	Giỏi	1445000	5	7.225.000	
6	DTE2253403010401	Hoàng Thị Dịu	19/05/2002	K19 - KẾ TOÁN C	3.88	0.97	4.85	Giỏi	1445000	5	7.225.000	
7	DTE2253403010276	Nguyễn Thị Phương Thảo	19/08/2004	K19 - KẾ TOÁN C	3.88	0.95	4.83	Giỏi	1445000	5	7.225.000	8.97
8	DTE2253403010241	Nguyễn Hồng Ngọc	29/08/2004	K19 - KẾ TOÁN KT A	3.88	0.95	4.83	Khá	1345000	5	6.725.000	8.95
9	DTE2253403010191	Đinh Thị Mỹ Hà	10/03/2004	K19 - KẾ TOÁN C	3.88	0.95	4.83	Khá	1345000	5	6.725.000	
10	DTE2253403010446	Nguyễn Hà Chi	09/02/2004	K19 - KẾ TOÁN KT B	3.83	0.95	4.78	Khá	1345000	5	6.725.000	
11	DTE2253403010064	Nguyễn Thị Xuân	22/02/2004	K19 - KẾ TOÁN B	3.81	0.96	4.77	Khá	1345000	5	6.725.000	
12	DTE2253403010197	Đinh Ngọc Minh Hạnh	16/06/2004	K19 - KẾ TOÁN C	3.81	0.95	4.76	Khá	1345000	5	6.725.000	
13	DTE2253403010182	Đỗ Ngọc Chi	24/11/2004	K19 - KẾ TOÁN KT A	3.81	0.95	4.76	Khá	1345000	5	6.725.000	
14	DTE2253403010237	Nguyễn Thị Ngân	09/10/2004	K19 - KẾ TOÁN KT B	3.81	0.95	4.76	Khá	1345000	5	6.725.000	
15	DTE2253403010234	Nguyễn Thanh Nga	26/10/2004	K19 - KẾ TOÁN D	3.81	0.91	4.72	Khá	1345000	5	6.725.000	
16	DTE2253403010036	Lương Thị Ngọc Châm	22/03/2004	K19 - KẾ TOÁN KT B	3.72	0.98	4.70	Khá	1345000	5	6.725.000	
17	DTE2253403010282	Nghiêm Thị Thoa	10/02/2004	K19 - KẾ TOÁN KT B	3.75	0.92	4.67	Khá	1345000	5	6.725.000	
18	DTE2253403010006	Hoàng Anh	13/03/2004	K19 - KẾ TOÁN KT B	3.69	0.98	4.67	Khá	1345000	5	6.725.000	
19	DTE2253403010263	Nguyễn Trần Quốc Quyền	13/04/2004	K19 - KẾ TOÁN D	3.69	0.98	4.67	Khá	1345000	5	6.725.000	
20	DTE2253403010145	Dương Nguyễn Trang Nhung	19/03/2004	K19 - KẾ TOÁN KT A	3.75	0.91	4.66	Khá	1345000	5	6.725.000	
21	DTE2253403010076	Nghiêm Thảo Chi	06/09/2004	K19 - KẾ TOÁN A	3.69	0.96	4.65	Khá	1345000	5	6.725.000	
22	DTE2253403010011	Nguyễn Mai Thương	03/09/2004	K19 - KẾ TOÁN KT A	3.69	0.96	4.65	Khá	1345000	5	6.725.000	
23	DTE2253403010397	Nguyễn Hương Xuân	11/02/2004	K19 - KẾ TOÁN KT B	3.69	0.96	4.65	Khá	1345000	5	6.725.000	
24	DTE2253403010268	Nguyễn Ngọc Quỳnh	02/09/2004	K19 - KẾ TOÁN C	3.69	0.95	4.64	Khá	1345000	5	6.725.000	
		Cộng II									165.900.000	
		III - KHÓA 20										
1	DTE2353403010151	Đỗ Thị Dương Liễu	15/10/2005	K20 - Kế toán 2	4	0.99	4.99	Xuất sắc	1520000	5	7.600.000	
2	DTE2353403010031	Tạ Tuấn Anh	04/08/2005	K20 - Kế toán 5	4	0.96	4.96	Xuất sắc	1520000	5	7.600.000	
3	DTE2353403010356	Đặng Thị Thương	27/04/2005	K20 - Kế toán 6	4	0.95	4.95	Giỏi	1420000	5	7.100.000	
4	DTE2353403010268	Hoàng Phương Thảo	17/04/2005	K20 - Kế toán 1	3.88	0.95	4.83	Giỏi	1420000	5	7.100.000	
5	DTE2353403010060	Nguyễn Hương Giang	23/10/2005	K20 - Kế toán 2	3.81	1	4.81	Giỏi	1420000	5	7.100.000	
6	DTE2353403010300	Bùi Huyền Trang	19/02/2005	K20 - Kế toán 5	3.81	0.99	4.8	Giỏi	1420000	5	7.100.000	
7	DTE2353403010339	Quan Thị Luyện	20/01/2005	K20 - Kế toán 4	3.88	0.9	4.78	Giỏi	1420000	5	7.100.000	
8	DTE2353403010355	Trần Thị Thắm	05/01/2005	K20 - Kế toán 6	3.81	0.96	4.77	Khá	1320000	5	6.600.000	

STT	Mã sinh viên	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp	Điểm TBCHT	Điểm RL	Điểm TBCMR	Loại học bổng	Mức HB/tháng (đồng)	Số tháng được hưởng	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
9	DTE2353403010320	Đỗ Ngọc Yến	08/08/2005	K20 - Kế toán 6	3.88	0.87	4.75	Khá	1320000	5	6.600.000	
10	DTE2353403010114	Nguyễn Thị Huệ	16/07/2005	K20 - Kế toán 1	3.81	0.93	4.74	Khá	1320000	5	6.600.000	
11	DTE2353403010102	Hoàng Thị Hoài	23/09/2005	K20 - Kế toán 1	3.81	0.93	4.74	Khá	1320000	5	6.600.000	
12	DTE2353403010041	Ninh Bá Lý Bằng	17/09/2005	K20 - Kế toán 4	3.81	0.9	4.71	Khá	1320000	5	6.600.000	
13	DTE2353403010080	Nguyễn Hồng Hạnh	04/05/2005	K20 - Kế toán 3	3.81	0.9	4.71	Khá	1320000	5	6.600.000	
14	DTE2353403010053	Nguyễn Thuỳ Dương	30/07/2005	K20 - Kế toán 5	3.69	0.97	4.66	Khá	1320000	5	6.600.000	
15	DTE2353403010294	Trần Huyền Trang	20/05/2005	K20 - Kế toán 1	3.63	1	4.63	Khá	1320000	5	6.600.000	
16	DTE2353403010295	Vũ Quỳnh Trang	27/11/2005	K20 - Kế toán 1	3.69	0.93	4.62	Khá	1320000	5	6.600.000	
17	DTE2353403010040	Nguyễn Thị Phương Anh	10/12/2005	K20 - Kế toán 1	3.69	0.93	4.62	Khá	1320000	5	6.600.000	
18	DTE2353403010331	Lương Phương Hoa	06/10/2005	K20 - Kế toán 1	3.6	1	4.6	Khá	1320000	5	6.600.000	
19	DTE2353403010249	Nguyễn Mai Quỳnh	03/03/2005	K20 - Kế toán 4	3.69	0.9	4.59	Khá	1320000	5	6.600.000	
20	DTE2353403010067	Nông Thị Thu Hà	01/03/2005	K20 - Kế toán 3	3.69	0.9	4.59	Khá	1320000	5	6.600.000	
21	DTE2353403010140	Vũ Thị Thanh Huyền	12/11/2005	K20 - Kế toán 2	3.69	0.89	4.58	Khá	1320000	5	6.600.000	
22	DTE2353403010186	Đỗ Phương Mai	22/03/2005	K20 - Kế toán 2	3.69	0.89	4.58	Khá	1320000	5	6.600.000	
23	DTE2353403010218	Nguyễn Thị Bảo Ngọc	04/10/2005	K20 - Kế toán 5	3.63	0.94	4.57	Khá	1320000	5	6.600.000	
24	DTE2353403010273	Nguyễn Thị Thuận	09/09/2005	K20 - Kế toán 1	3.63	0.93	4.56	Khá	1320000	5	6.600.000	
25	DTE2353403010010	Đào Phương Thảo	17/02/2005	K20 - Kế toán 1	3.63	0.93	4.56	Khá	1320000	5	6.600.000	
		Cộng III									169.500.000	
		Tổng cộng (I + II + III)									521.475.000	

(Bằng chữ: Năm trăm hai mươi một triệu bốn trăm bảy mươi lăm nghìn đồng)

K18, K19

Mức 1.545.000đ

Mức 1.445.000đ

Mức 1.345.000đ

Tổng cộng

4 sinh viên

10 sinh viên

37 sinh viên

51 sinh viên

K20

Mức 1.520.000đ

Mức 1.420.000đ

Mức 1.320.000đ

Tổng cộng

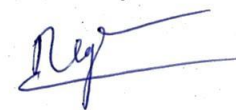
2 sinh viên

5 sinh viên

18 sinh viên

25 sinh viên

NGƯỜI LẬP



Phạm Thị Nga

Tổng cộng K18, K19, K20:

76 sinh viên

DỰ KIẾN

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐẠT HỌC BỔNG KHUYẾN KHÍCH HỌC TẬP
HỌC KỲ I NĂM HỌC 2024 - 2025
KHOA KINH TẾ

(Kèm theo Công văn số 1335/ĐHKT&QTKD-CTSV ngày 21 tháng 10 năm 2024 của Hiệu trưởng Trường ĐH Kinh tế và Quản trị kinh doanh)

STT	Mã sinh viên	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp	Điểm TBCHT	Điểm RL	Điểm TBCMR	Loại học bổng	Mức HB/tháng (đồng)	Số tháng được hưởng	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
		I - KHÓA 18										
1	DTE2153101040069	Mê Văn Thành	25/01/2002	K18 - KINH TẾ ĐẦU TƯ B	4	0.97	4.97	Xuất sắc	1545000	5	7.725.000	
2	DTE2153101040013	Lê Thùy Linh	09/08/2003	K18 - KINH TẾ ĐẦU TƯ A	4	0.95	4.95	Giỏi	1445000	5	7.225.000	
3	DTE2153101040057	Nguyễn Thị Thanh Tâm	30/03/2003	K18 - KINH TẾ ĐẦU TƯ A	4	0.95	4.95	Khá	1345000	5	6.725.000	
4	DTE2153101050028	Lê Thu Hằng	14/12/2002	K18 - KINH TẾ ĐẦU TƯ A	4	0.95	4.95	Khá	1345000	5	6.725.000	
5	DTE2153101040075	Tạ Thanh Mai	16/02/2003	K18 - KINH TẾ ĐẦU TƯ A	4	0.93	4.93	Khá	1345000	5	6.725.000	
6	DTE2153101040065	Nguyễn Bích Ngọc	15/12/2003	K18 - KINH TẾ ĐẦU TƯ A	4	0.93	4.93	Khá	1345000	5	6.725.000	
7	DTE2153101010038	Phùng Thu Hà	04/12/2003	K18 - KINH TẾ ĐẦU TƯ B	4	0.90	4.90	Khá	1345000	5	6.725.000	
8	DTE2153101010035	Phan Ngọc Linh	02/08/2003	K18 - KINH TẾ ĐẦU TƯ B	4	0.90	4.90	Khá	1345000	5	6.725.000	
9	DTE2153101010033	Mẫn Thị Duyên	09/12/2003	K18 - KINH TẾ ĐẦU TƯ B	4	0.87	4.87	Khá	1345000	5	6.725.000	
		Cộng II									62.025.000	
		II - KHÓA 19										
1	DTE2253101040029	Lưu Phương Linh	20/10/2004	K19 - KINH TẾ ĐẦU TƯ	3.89	1.00	4.89	Xuất sắc	1545000	5	7.725.000	
2	DTE2253101010065	Mai Thị Phương	14/02/2002	K19 - KINH TẾ	3.88	0.91	4.79	Giỏi	1445000	5	7.225.000	
3	DTE2253101040022	Nguyễn Thị Hải Anh	07/01/2004	K19 - KINH TẾ ĐẦU TƯ	3.52	0.95	4.47	Khá	1345000	5	6.725.000	
4	DTE2253101010075	Nguyễn Thị Thương	06/07/2003	K19 - KINH TẾ	3.5	0.91	4.41	Khá	1345000	5	6.725.000	
5	DTE2253101010013	Tạ Thị Bích Ngọc	16/07/2004	K19 - KINH TẾ	3.44	0.96	4.40	Khá	1345000	5	6.725.000	
6	DTE2253101010027	Dương Thùy Dung	24/06/2004	K19 - KINH TẾ	3.31	0.96	4.27	Khá	1345000	5	6.725.000	
7	DTE2253101010060	Nguyễn Tùng Dương	16/06/2004	K19 - KINH TẾ	3.31	0.96	4.27	Khá	1345000	5	6.725.000	
		Cộng II									48.575.000	

STT	Mã sinh viên	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp	Điểm TBCHT	Điểm RL	Điểm TBCMR	Loại học bổng	Mức HB/tháng (đồng)	Số tháng được hưởng	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
		III - KHÓA 20										
1	DTE2353101010059	Lê Huy Dững	09/12/2005	K20 - Kinh tế	4	0.99	4.99	Xuất sắc	1520000	5	7.600.000	
2	DTE2353101010045	Trần Thị Tuyền	29/11/2005	K20 - Kinh tế	3.88	0.96	4.84	Giỏi	1420000	5	7.100.000	
3	DTE2353101040017	Nguyễn Thị Ngọc Huyền	21/11/2005	K20 - Kinh tế đầu tư	3.81	0.81	4.62	Khá	1320000	5	6.600.000	
4	DTE2353101040035	Nguyễn Thiện Vui	06/02/2005	K20 - Kinh tế đầu tư	3.69	0.81	4.50	Khá	1320000	5	6.600.000	
5	DTE2353101010037	Ngô Uyên Nhi	03/12/2005	K20 - Kinh tế	3.5	0.95	4.45	Khá	1320000	5	6.600.000	
6	DTE2353101010041	Ma Thị Thu	19/10/2005	K20 - Kinh tế	3.38	0.96	4.34	Khá	1320000	5	6.600.000	
7	DTE2353101010054	Tổng Phương Linh	11/01/2005	K20 - Kinh tế	3.38	0.87	4.25	Khá	1320000	5	6.600.000	
		Cộng III									47.700.000	
		Tổng cộng (I + II + III)									158.300.000	

Bảng chữ: Một trăm năm mươi tám triệu ba trăm ngàn đồng chẵn

K18, K19

Mức 1.545.000đ

Mức 1.445.000đ

Mức 1.345.000đ

Tổng cộng

2 sinh viên

2 sinh viên

12 sinh viên

16 sinh viên

K20

Mức 1.520.000đ

Mức 1.420.000đ

Mức 1.320.000đ

Tổng cộng

1 sinh viên

1 sinh viên

5 sinh viên

7 sinh viên

Tổng cộng K18, K19, K20:

23 sinh viên

NGƯỜI LẬP



Phạm Thị Nga

DỰ KIẾN

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐẠT HỌC BỔNG KHUYẾN KHÍCH HỌC TẬP
HỌC KỲ I NĂM HỌC 2024 - 2025
KHOA MARKETING - THƯƠNG MẠI & DU LỊCH

(Kèm theo Công văn số 1335/ĐHKT&QTKD-CTSV ngày 21 tháng 10 năm 2024 của Hiệu trưởng Trường ĐH Kinh tế và Quản trị kinh doanh)

STT	Mã sinh viên	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp	Điểm TBCHT	Điểm RL	Điểm TBCMR	Loại học bổng	Mức HB/tháng (đồng)	Số tháng được hưởng	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
		I - KHÓA 18										
1	DTE2153401200004	Trần Thị Huyền My	16/12/2002	K18 - KINH DOANH QUỐC TẾ	3.81	0.95	4.76	Xuất sắc	1545000	5	7.725.000	
2	DTE2153401200019	Nguyễn Thị Phương	03/06/2003	K18 - KINH DOANH QUỐC TẾ	3.81	0.9	4.71	Giỏi	1445000	5	7.225.000	
3	DTE2153401200020	Nguyễn Thị Bích Phượng	23/09/2003	K18 - KINH DOANH QUỐC TẾ	3.81	0.9	4.71	Giỏi	1445000	5	7.225.000	
4	DTE2158101030011	Quách Thảo Nguyên	30/06/2003	K18 - QUẢN TRỊ KD KS VÀ DL	3.8	0.9	4.7	Khá	1345000	5	6.725.000	
5	DTE2153401150118	Nguyễn Thị Ngọc Ánh	28/11/2003	K18 - QUẢN TRỊ MARKETING B	3.63	0.98	4.61	Khá	1345000	5	6.725.000	
6	DTE2158101030024	Phạm Minh Hiếu	23/10/2003	K18 - QUẢN TRỊ KD KS VÀ DL	3.67	0.91	4.58	Khá	1345000	5	6.725.000	
7	DTE2158101030035	Bùi Xuân Trung	13/07/2003	K18 - QUẢN TRỊ KD KS VÀ DL	3.67	0.9	4.57	Khá	1345000	5	6.725.000	
8	DTE2158101030037	Dương Mỹ Lệ	01/07/2003	K18 - QUẢN TRỊ KD KS VÀ DL	3.67	0.9	4.57	Khá	1345000	5	6.725.000	
9	DTE2153401150083	Đồng Thị Mai	14/11/2003	K18 - QUẢN TRỊ MARKETING B	3.63	0.92	4.55	Khá	1345000	5	6.725.000	
10	DTE2153401200025	Nguyễn Thị Thu Hoàn	29/10/2003	K18 - KINH DOANH QUỐC TẾ	3.63	0.9	4.53	Khá	1345000	5	6.725.000	
11	DTE2153401150168	Nguyễn Thị Tú Uyên	25/04/2003	K18 - QUẢN TRỊ MARKETING A	3.63	0.9	4.53	Khá	1345000	5	6.725.000	
12	DTE2158101030004	Hoàng Hiếu	10/06/2003	K18 - QUẢN TRỊ KD KS VÀ DL	3.53	0.99	4.52	Khá	1345000	5	6.725.000	
13	DTE2158101030032	Đỗ Thị Hương Giang	19/06/2003	K18 - QUẢN TRỊ KD KS VÀ DL	3.67	0.8	4.47	Khá	1345000	5	6.725.000	
		Cộng I									89.425.000	
		II - KHÓA 19										
1	DTE2253401150116	Hoàng Huy Hoàng	02/01/2004	K19 - QUẢN TRỊ MARKETING B	3.83	1.00	4.83	Xuất sắc	1545000	5	7.725.000	
2	DTE2258101030013	Nguyễn Thị Lan Anh	01/01/2004	K19 - QUẢN TRỊ KD KS & DL	3.83	0.92	4.75	Giỏi	1445000	5	7.225.000	

STT	Mã sinh viên	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp	Điểm TBCHT	Điểm RL	Điểm TBCMR	Loại học bổng	Mức HB/tháng (đồng)	Số tháng được hưởng	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
3	DTE2253401150150	Phạm Thị Thủy	22/11/2004	K19 - QUẢN TRỊ MARKETING B	3.69	1.00	4.69	Giỏi	1445000	5	7.225.000	
4	DTE2253401150167	Ma Văn Khải	13/07/2004	K19 - QUẢN TRỊ MARKETING B	3.69	0.96	4.65	Giỏi	1445000	5	7.225.000	
5	DTE2253401150122	Trần Thanh Huyền	28/11/2004	K19 - QUẢN TRỊ MARKETING B	3.69	0.90	4.59	Khá	1345000	5	6.725.000	
6	DTE2253401150206	Nguyễn Văn Quang	01/06/2004	K19 - QUẢN TRỊ MARKETING C	3.63	0.95	4.58	Khá	1345000	5	6.725.000	
7	DTE2253401200005	Dương Thành Đạt	24/05/2004	K19 - KINH DOANH QUỐC TẾ	3.63	0.90	4.53	Khá	1345000	5	6.725.000	
8	DTE2253401150157	Huỳnh Thị Quỳnh Anh	18/03/2004	K19 - QUẢN TRỊ MARKETING A	3.55	0.94	4.49	Khá	1345000	5	6.725.000	
9	DTE2253401150085	Nguyễn Thị Thu Trang	24/10/2004	K19 - QUẢN TRỊ MARKETING B	3.5	0.99	4.49	Khá	1345000	5	6.725.000	
10	DTE2253401150154	Nguyễn Thảo Vân	12/09/2004	K19 - QUẢN TRỊ MARKETING C	3.56	0.91	4.47	Khá	1345000	5	6.725.000	
11	DTE2253401150073	Cao Thị Hương Mai	17/03/2004	K19 - QUẢN TRỊ MARKETING B	3.56	0.90	4.46	Khá	1345000	5	6.725.000	
12	DTE2253401150186	Dương Thị Đào	03/03/2004	K19 - QUẢN TRỊ MARKETING C	3.5	0.95	4.45	Khá	1345000	5	6.725.000	
13	DTE2253401150156	Lê Diệp Anh	14/10/2004	K19 - QUẢN TRỊ MARKETING A	3.5	0.92	4.42	Khá	1345000	5	6.725.000	
14	DTE2253401150075	Lường Hải Nghĩa	25/01/2004	K19 - QUẢN TRỊ MARKETING B	3.44	0.93	4.37	Khá	1345000	5	6.725.000	
15	DTE2253401150124	Nguyễn Thị Ngọc Huyền	11/08/2004	K19 - QUẢN TRỊ MARKETING C	3.44	0.92	4.36	Khá	1345000	5	6.725.000	
16	DTE2253401150054	Hà Thị Phụng	06/12/2004	K19 - QUẢN TRỊ MARKETING A	3.4	0.91	4.31	Khá	1345000	5	6.725.000	
		Cộng II									110.100.000	
		III - KHÓA 20										
1	DTE2353401150035	Đỗ Thị Hương Giang	28/01/2004	K20 - Marketing 1	4	0.94	4.94	Xuất sắc	1520000	5	7.600.000	
2	DTE2353401200019	Đàm Mai Thương	02/09/2005	K20 - Kinh doanh quốc tế	4	0.90	4.90	Xuất sắc	1520000	5	7.600.000	
3	DTE2353401150150	Bàn Thị Thắm	19/02/2004	K20 - Marketing 1	3.81	0.94	4.75	Giỏi	1420000	5	7.100.000	
4	DTE2353401150095	Nguyễn Thị Khánh Linh	05/11/2005	K20 - Marketing 2	3.81	0.93	4.74	Giỏi	1420000	5	7.100.000	
5	DTE2353401150138	Nguyễn Văn Quang	19/02/2004	K20 - Marketing 3	3.74	0.94	4.68	Giỏi	1420000	5	7.100.000	
6	DTE2353401200025	Nguyễn Thị Minh Anh	25/02/2000	K20 - Kinh doanh quốc tế	3.76	0.90	4.66	Khá	1320000	5	6.600.000	
7	DTE2353401150021	Trần Huyền Chi	05/09/2003	K20 - Marketing 3	3.69	0.90	4.59	Khá	1320000	5	6.600.000	
8	DTE2353401150126	Nguyễn Hồng Nhung	22/03/2005	K20 - Marketing 3	3.69	0.90	4.59	Khá	1320000	5	6.600.000	
9	DTE2353401150026	Bàn Văn Chung	20/05/2005	K20 - Marketing 2	3.69	0.90	4.59	Khá	1320000	5	6.600.000	

STT	Mã sinh viên	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp	Điểm TBCHT	Điểm RL	Điểm TBCMR	Loại học bổng	Mức HB/tháng (đồng)	Số tháng được hưởng	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
10	DTE2358101030046	Vàng Thị Út	07/08/2005	K20 - Quản trị Dịch vụ DL& LH	3.63	0.93	4.56	Khá	1320000	5	6.600.000	
11	DTE2358101030005	Nguyễn Thị Thái Hà	20/01/2005	K20 - Quản trị Dịch vụ DL& LH	3.63	0.93	4.56	Khá	1320000	5	6.600.000	
12	DTE2358101030034	Lưu Bích Xuân	29/12/2005	K20 - Quản trị Dịch vụ DL& LH	3.63	0.92	4.55	Khá	1320000	5	6.600.000	
13	DTE2353401150065	Phạm Minh Hoàng	04/10/2005	K20 - Marketing 1	3.56	0.97	4.53	Khá	1320000	5	6.600.000	
14	DTE2353401200028	Lê Thu Phương	11/05/2005	K20 - Kinh doanh quốc tế	3.59	0.90	4.49	Khá	1320000	5	6.600.000	
15	DTE2353401150108	Vũ Thị Mai	13/09/2005	K20 - Marketing 1	3.56	0.92	4.48	Khá	1320000	5	6.600.000	
16	DTE2353401150155	Đổng Thị Yến Thanh	16/11/2005	K20 - Marketing 3	3.56	0.90	4.46	Khá	1320000	5	6.600.000	
17	DTE2353401150215	Nguyễn Quỳnh Hoa	06/08/2005	K20 - Marketing 3	3.44	1.00	4.44	Khá	1320000	5	6.600.000	
18	DTE2353401150211	Hoàng Thị Quỳnh Anh	20/08/2005	K20 - Marketing 3	3.5	0.92	4.42	Khá	1320000	5	6.600.000	
		Cộng III									122.300.000	
		Tổng cộng (I + II + III)									321.825.000	

Bảng chữ: Ba trăm hai mươi một triệu tám trăm hai mươi lăm ngàn đồng chẵn

K18, K19

Mức 1.545.000đ	2 sinh viên
Mức 1.445.000đ	5 sinh viên
Mức 1.345.000đ	22 sinh viên
Tổng cộng	29 sinh viên

K20

Mức 1.520.000đ	2 sinh viên
Mức 1.420.000đ	3 sinh viên
Mức 1.320.000đ	13 sinh viên
Tổng cộng	18 sinh viên

NGƯỜI LẬP



Phạm Thị Nga

Tổng cộng K18, K19, K20: 47 sinh viên

DỰ KIẾN

**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐẠT HỌC BỔNG KHUYẾN KHÍCH HỌC TẬP
HỌC KỲ I NĂM HỌC 2024 - 2025
KHOA NGÂN HÀNG - TÀI CHÍNH**

(Kèm theo Công văn số 1335/ĐHKT&QTKD-CTSV ngày 21 tháng 10 năm 2024 của Hiệu trưởng Trường ĐH Kinh tế và Quản trị kinh doanh)

STT	Mã sinh viên	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp	Điểm TBCHT	Điểm RL	Điểm TBCMR	Loại học bổng	Mức HB/tháng (đồng)	Số tháng được hưởng	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
		I - KHÓA 18										
1	DTE2153402010033	Bùi Thanh Lâm	22/03/2003	K18 - TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP A	4	1.00	5.00	Xuất sắc	1545000	5	7.725.000	
2	DTE2153402010091	Quản Thị Thảo Vân	21/03/2003	K18 - TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP B	4	0.99	4.99	Giỏi	1445000	5	7.225.000	
3	DTE2153402010019	Đào Kim Thư	07/09/2003	K18 - TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP A	4	0.99	4.99	Giỏi	1445000	5	7.225.000	
4	DTE2153402010115	Nguyễn Thị Huyền Trang	06/06/2003	K18 - TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG	4	0.97	4.97	Khá	1345000	5	6.725.000	
5	DTE2153402010087	Lều Thị Phương Thảo	09/11/2003	K18 - TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP B	4	0.95	4.95	Khá	1345000	5	6.725.000	
6	DTE2153402010089	Nghiêm Minh Tuấn	08/08/2003	K18 - TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP B	4	0.95	4.95	Khá	1345000	5	6.725.000	
7	DTE2153402010157	Nguyễn Thị Lan Anh	18/11/2003	K18 - TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP B	4	0.92	4.92	Khá	1345000	5	6.725.000	
8	DTE2153402010103	Đỗ Thị Thảo	30/07/2003	K18 - TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP B	4	0.92	4.92	Khá	1345000	5	6.725.000	
9	DTE2153402010139	Lê Minh Trang	07/09/2003	K18 - TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG	4	0.92	4.92	Khá	1345000	5	6.725.000	
		Cộng I									62.525.000	
		II - KHÓA 19										
1	DTE2253402010112	Hoàng Hà Nhật Yến	09/02/2004	K19 - TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG B	3.88	0.93	4.81	Xuất sắc	1545000	5	7.725.000	
2	DTE2253402010085	Lý Thị Ngọc Linh	11/02/2004	K19 - TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG B	3.67	0.98	4.65	Giỏi	1445000	5	7.225.000	
3	DTE2253402010038	Đỗ Thúy Hường	17/02/2004	K19 - TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG A	3.69	0.90	4.59	Khá	1345000	5	6.725.000	
4	DTE2253402010052	Triệu Ngọc Minh Anh	19/06/2004	K19 - TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP	3.72	0.75	4.47	Khá	1345000	5	6.725.000	
5	DTE2253402010013	Chu Quang Anh	28/08/2004	K19 - TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG A	3.5	0.97	4.47	Khá	1345000	5	6.725.000	
6	DTE2253402010078	Dương Thu Hiền	26/03/2004	K19 - TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG B	3.5	0.95	4.45	Khá	1345000	5	6.725.000	
7	DTE2253402010075	Nguyễn Thị Hằng	28/06/2000	K19 - TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG B	3.6	0.84	4.44	Khá	1345000	5	6.725.000	
8	DTE2253402010096	Phạm Hữu Phú	07/06/2004	K19 - TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG B	3.44	0.99	4.43	Khá	1345000	5	6.725.000	
		Cộng II									55.300.000	

STT	Mã sinh viên	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp	Điểm TBCHT	Điểm RL	Điểm TBCMR	Loại học bổng	Mức HB/tháng (đồng)	Số tháng được hưởng	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
		III - KHÓA 20										
1	DTE2353402010133	Nông Thị Tuyết	21/04/2005	K20 - Tài chính - Ngân hàng 2	4	0.90	4.90	Xuất sắc	1520000	5	7.600.000	
2	DTE2353402010097	Hoàng Hoài Thu	27/09/2005	K20 - Tài chính - Ngân hàng 2	3.88	0.98	4.86	Giỏi	1420000	5	7.100.000	
3	DTE2353402010104	Nguyễn Thu Trang	25/07/2005	K20 - Tài chính - Ngân hàng 2	4	0.84	4.84	Giỏi	1420000	5	7.100.000	
4	DTE2353402010107	Tạ Thị Minh Tú	05/08/2005	K20 - Tài chính - Ngân hàng 2	4	0.84	4.84	Khá	1320000	5	6.600.000	
5	DTE2353402010078	Trần Thu Ngọc	23/10/2005	K20 - Tài chính - Ngân hàng 1	4	0.84	4.84	Khá	1320000	5	6.600.000	
6	DTE2353402010039	Nguyễn Bá Thu Hồng	20/12/2005	K20 - Tài chính - Ngân hàng 1	3.88	0.94	4.82	Khá	1320000	5	6.600.000	
7	DTE2353402010105	Nguyễn Lê Quỳnh Trang	11/03/2005	K20 - Tài chính - Ngân hàng 2	3.88	0.84	4.72	Khá	1320000	5	6.600.000	
8	DTE2353402010029	Đặng Thị Thanh Hằng	24/06/2005	K20 - Tài chính - Ngân hàng 1	4	0.70	4.70	Khá	1320000	5	6.600.000	
9	DTE2353402010122	Nguyễn Thanh Lam	06/02/2005	K20 - Tài chính - Ngân hàng 1	3.69	0.98	4.67	Khá	1320000	5	6.600.000	
		Cộng III									61.400.000	
		Tổng cộng (I + II + III)									179.225.000	

Bằng chữ: Một trăm bảy mươi chín triệu hai trăm hai mươi lăm nghìn đồng chẵn

K18, K19

Mức 1.545.000đ	2 sinh viên
Mức 1.445.000đ	3 sinh viên
Mức 1.345.000đ	12 sinh viên
Tổng cộng	17 sinh viên

K20

Mức 1.520.000đ	1 sinh viên
Mức 1.420.000đ	2 sinh viên
Mức 1.320.000đ	6 sinh viên
Tổng cộng	9 sinh viên

Tổng cộng K18, K19, K20: **26 sinh viên**

NGƯỜI LẬP



Phạm Thị Nga

DỰ KIẾN

**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐẠT HỌC BỔNG KHUYẾN KHÍCH HỌC TẬP
HỌC KỲ I NĂM HỌC 2024 - 2025
KHOA QUẢN LÝ - LUẬT KINH TẾ**

(Kèm theo Công văn số 1335/ĐHKT&QTKD-CTSV ngày 21 tháng 10 năm 2024 của Hiệu trưởng Trường ĐH Kinh tế và Quản trị kinh doanh)

STT	Mã sinh viên	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp	Điểm TBCHT	Điểm RL	Điểm TBCMR	Loại học bổng	Mức HB/tháng (đồng)	Số tháng được hưởng	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
		I - KHÓA 18										
1	DTE2153801070061	Dương Đình Phú	26/11/2003	K18 - LUẬT KINH TẾ	4	0.97	4.97	Xuất sắc	1545000	5	7.725.000	
2	DTE2153801070070	Hà Trần Minh Hải	01/11/2003	K18 - LUẬT KINH TẾ	4	0.97	4.97	Giỏi	1445000	5	7.225.000	
3	DTE2153404030016	Phạm Hoàng Bảo Ngọc	19/12/2003	K18 - QUẢN LÝ KINH TẾ A	4	0.95	4.95	Giỏi	1445000	5	7.225.000	
4	DTE2153801070081	Đỗ Xuân Tùng	28/10/2003	K18 - LUẬT KINH TẾ	3.81	0.97	4.78	Khá	1345000	5	6.725.000	
5	DTE2153801070074	Lã Thị Thư	09/08/2003	K18 - LUẬT KINH TẾ	3.88	0.87	4.75	Khá	1345000	5	6.725.000	
6	DTE2153404030031	Đỗ Thị Linh	16/08/2003	K18 - QUẢN LÝ KINH TẾ A	3.81	0.93	4.74	Khá	1345000	5	6.725.000	
7	DTE2153404030067	Bùi Hoàng Dương	11/10/2003	K18 - QUẢN LÝ KINH TẾ A	3.81	0.93	4.74	Khá	1345000	5	6.725.000	
8	DTE2153801070085	Dương Trung Hiếu	10/06/2003	K18 - LUẬT KINH TẾ	3.69	1.00	4.69	Khá	1345000	5	6.725.000	
9	DTE2153404030055	Trần Thị Hoàn	14/11/2003	K18 - QUẢN LÝ KINH TẾ A	3.81	0.86	4.67	Khá	1345000	5	6.725.000	
10	DTE2153801070022	Nguyễn Thanh Trà	26/09/2003	K18 - LUẬT KINH TẾ	3.81	0.82	4.63	Khá	1345000	5	6.725.000	
11	DTE2153801070052	Phan Văn Quỳnh	09/11/2003	K18 - LUẬT KINH TẾ	3.63	0.97	4.60	Khá	1345000	5	6.725.000	
		Cộng I									75.975.000	
		II- KHÓA 19										
1	DTE2253801070019	Tạ Thu Hoài	10/12/2004	K19 - LUẬT KINH TẾ	3.88	0.95	4.83	Xuất sắc	1545000	5	7.725.000	
2	DTE2253404030001	Bế Tùng Anh	05/10/2004	K19 - QUẢN LÝ KINH TẾ	3.88	0.92	4.80	Giỏi	1445000	5	7.225.000	
3	DTE2253801070030	Nguyễn Quỳnh Hương	22/04/2004	K19 - LUẬT KINH TẾ	3.88	0.90	4.78	Khá	1345000	5	6.725.000	
4	DTE2253404030009	Phạm Thị Hiền	02/01/2004	K19 - QUẢN LÝ KINH TẾ	3.75	0.91	4.66	Khá	1345000	5	6.725.000	
5	DTE2253801070045	Nguyễn Thị Thùy	20/12/2004	K19 - LUẬT KINH TẾ	3.69	0.83	4.52	Khá	1345000	5	6.725.000	

STT	Mã sinh viên	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp	Điểm TBCHT	Điểm RL	Điểm TBCMR	Loại học bổng	Mức HB/tháng (đồng)	Số tháng được hưởng	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
6	DTE2253801070010	Trần Thu Thủy	24/09/2004	K19 - LUẬT KINH TẾ	3.69	0.82	4.51	Khá	1345000	5	6.725.000	
7	DTE2253404030027	Nguyễn Văn Thuận	29/05/2004	K19 - QUẢN LÝ KINH TẾ	3.69	0.80	4.49	Khá	1345000	5	6.725.000	
8	DTE2253801070026	Phạm Thị Thu Trang	20/09/2004	K19 - LUẬT KINH TẾ	3.5	0.96	4.46	Khá	1345000	5	6.725.000	
		Cộng II									55.300.000	
		III - KHÓA 20										
1	DTE2353801070006	Nguyễn Thị Ngọc Bích	20/01/2005	K20 - Luật kinh tế 1	4	0.90	4.90	Xuất sắc	1520000	5	7.600.000	
2	DTE2353801070025	Nguyễn Ngọc Lan	01/01/2005	K20 - Luật kinh tế 1	3.88	1.00	4.88	Giỏi	1420000	5	7.100.000	
3	DTE2353801070079	Nông Thùy Trang	03/12/2005	K20 - Luật kinh tế 1	3.81	1.00	4.81	Khá	1320000	5	6.600.000	
4	DTE2353801070060	Dương Đình Tú	26/03/2005	K20 - Luật kinh tế 2	3.75	0.95	4.70	Khá	1320000	5	6.600.000	
5	DTE2353801070065	Lê Hồng Đức	14/10/2005	K20 - Luật kinh tế 1	3.88	0.82	4.70	Khá	1320000	5	6.600.000	
6	DTE2353404030032	Nguyễn Phương Linh	10/05/2004	K20 - Quản lý công	3.75	0.90	4.65	Khá	1320000	5	6.600.000	
7	DTE2353801070029	Hà Thảo Ly	18/09/2005	K20 - Luật kinh tế 1	3.69	0.90	4.59	Khá	1320000	5	6.600.000	
8	DTE2353801070009	Nguyễn Thị Phương Chi	01/07/2005	K20 - Luật kinh tế 1	3.69	0.90	4.59	Khá	1320000	5	6.600.000	
		Cộng III									54.300.000	
		Tổng cộng (I + II + III)									185.575.000	

Bằng chữ: Một trăm tám mươi lăm triệu năm trăm bảy mươi lăm nghìn đồng chẵn

K18, K19

Mức 1.545.000đ

2 sinh viên

Mức 1.445.000đ

3 sinh viên

Mức 1.345.000đ

14 sinh viên

Tổng cộng

19 sinh viên

K20

Mức 1.520.000đ

1 sinh viên

Mức 1.420.000đ

1 sinh viên

Mức 1.320.000đ

6 sinh viên

Tổng cộng

8 sinh viên

NGƯỜI LẬP



Phạm Thị Nga

Tổng cộng K18, K19, K20:

27 sinh viên

DỰ KIẾN

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐẠT HỌC BỔNG KHUYẾN KHÍCH HỌC TẬP
HỌC KỲ I NĂM HỌC 2024 - 2025
KHOA QUẢN TRỊ KINH DOANH

(Kèm theo Công văn số 1335/ĐHKT&QTKD-CTSV ngày 21 tháng 10 năm 2024 của Hiệu trưởng Trường ĐH Kinh tế và Quản trị kinh doanh)

STT	Mã sinh viên	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp	Điểm TBCHT	Điểm RL	Điểm TBCMR	Loại học bổng	Mức HB/tháng (đồng)	Số tháng được hưởng	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
		I - KHÓA 18										
1	DTE2153401010297	Nguyễn Thị Phương Lan	12/02/2003	K18 - QUẢN TRỊ KINH DOANH D	3.81	1.00	4.81	Xuất sắc	1545000	5	7.725.000	
2	DTE2153401010090	Ngô Thượng Khoa	24/05/2003	K18 - QUẢN TRỊ KINH DOANH B	3.81	0.95	4.76	Xuất sắc	1545000	5	7.725.000	
3	DTE2153401010367	Trần Văn Cường	19/02/2003	K18 - QUẢN TRỊ KINH DOANH B	3.81	0.92	4.73	Giỏi	1445000	5	7.225.000	
4	DTE2155106050038	Trần Thị Hồng Nhung	01/10/2003	K18 - LOGISTICS & QLCCU	3.81	0.91	4.72	Giỏi	1445000	5	7.225.000	
5	DTE2153401010122	Ngô Thị Thùy	01/09/2003	K18 - QUẢN TRỊ KINH DOANH B	3.69	0.94	4.63	Giỏi	1445000	5	7.225.000	
6	DTE2153401010104	Trần Thị An	11/10/2003	K18 - QUẢN TRỊ KINH DOANH B	3.69	0.94	4.63	Giỏi	1445000	5	7.225.000	
7	DTE2153401010214	Nguyễn Ngọc Huyền	27/12/2003	K18 - QUẢN TRỊ KINH DOANH C	3.69	0.92	4.61	Khá	1345000	5	6.725.000	
8	DTE2153401010218	Trần Thị Ngọc Lan	04/02/2003	K18 - QUẢN TRỊ KINH DOANH C	3.69	0.91	4.60	Khá	1345000	5	6.725.000	
9	DTE2153401010049	Trương Văn Linh	29/01/2003	K18 - QUẢN TRỊ KINH DOANH A	3.63	0.93	4.56	Khá	1345000	5	6.725.000	
10	DTE2155106050018	Tạ Thị Cẩm Ly	28/10/2003	K18 - LOGISTICS & QLCCU	3.59	0.97	4.56	Khá	1345000	5	6.725.000	
11	DTE2153401010232	Phạm Thu Hoài	11/03/2003	K18 - QUẢN TRỊ KINH DOANH C	3.58	0.92	4.50	Khá	1345000	5	6.725.000	
12	DTE2153401010290	Hoàng Thị Thương	27/01/2003	K18 - QUẢN TRỊ KINH DOANH D	3.69	0.80	4.49	Khá	1345000	5	6.725.000	
13	DTE2153401010150	Ngô Đức Sơn	14/09/1998	K18 - QUẢN TRỊ KINH DOANH B	3.63	0.86	4.49	Khá	1345000	5	6.725.000	
14	DTE2153401010304	Đặng Mỹ Duyên	03/10/2003	K18 - QUẢN TRỊ KINH DOANH D	3.63	0.85	4.48	Khá	1345000	5	6.725.000	

STT	Mã sinh viên	Họ và tên		Ngày sinh	Lớp	Điểm TBCHT	Điểm RL	Điểm TBCMR	Loại học bổng	Mức HB/tháng (đồng)	Số tháng được hưởng	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
15	DTE2153401010317	Lã Thị Bích	Liên	02/04/2003	K18 - QUẢN TRỊ KINH DOANH C	3.56	0.91	4.47	Khá	1345000	5	6.725.000	
16	DTE2153401010148	Trần Quang	Hiếu	02/08/2003	K18 - QUẢN TRỊ KINH DOANH C	3.5	0.94	4.44	Khá	1345000	5	6.725.000	
17	DTE2153401010332	Triệu Thị	Đào	09/12/2003	K18 - QUẢN TRỊ KINH DOANH B	3.5	0.90	4.40	Khá	1345000	5	6.725.000	
18	DTE2153401010026	Nguyễn Tiến	Dũng	21/07/2003	K18 - QUẢN TRỊ KINH DOANH A	3.5	0.90	4.40	Khá	1345000	5	6.725.000	
19	DTE2155106050049	Vũ Thị	Hồng	16/02/2003	K18 - LOGISTICS & QLCCU	3.5	0.90	4.40	Khá	1345000	5	6.725.000	
20	DTE2153401010231	Nguyễn Kỳ	Duyên	17/11/2003	K18 - QUẢN TRỊ KINH DOANH C	3.38	0.98	4.36	Khá	1345000	5	6.725.000	
21	DTE2155106050009	Nguyễn Thị	Phương	17/03/2003	K18 - LOGISTICS & QLCCU	3.48	0.87	4.35	Khá	1345000	5	6.725.000	
		Cộng I										145.225.000	
		II - KHÓA 19											
1	DTE2253401010151	Nguyễn Hoàng	Khanh	05/03/2004	K19 - QUẢN TRỊ KINH DOANH C	3.81	0.99	4.80	Xuất sắc	1545000	5	7.725.000	
2	DTE2255106050051	Đặng Tú	Anh	13/10/2004	K19 - LOGISTICS & QLCCU	3.81	0.99	4.80	Xuất sắc	1545000	5	7.725.000	
3	DTE2253401010148	Tạ Thị	Huyền	05/02/2004	K19 - QUẢN TRỊ KINH DOANH A	4	0.81	4.81	Giỏi	1445000	5	7.225.000	
4	DTE2255106050032	Nguyễn Thị Thu	Huyền	30/08/2004	K19 - LOGISTICS & QLCCU	3.81	0.96	4.77	Giỏi	1445000	5	7.225.000	
5	DTE2253401010077	Hoàng Thị	Hoàn	26/02/2000	K19 - QUẢN TRỊ KINH DOANH A	3.88	0.81	4.69	Giỏi	1445000	5	7.225.000	
6	DTE2253401010106	Nguyễn Ngọc Mai	Anh	02/09/2004	K19 - QUẢN TRỊ KINH DOANH C	3.69	0.99	4.68	Giỏi	1445000	5	7.225.000	
7	DTE2253401010194	Nguyễn Thị	Thuận	07/02/2004	K19 - QUẢN TRỊ KINH DOANH B	3.81	0.86	4.67	Khá	1345000	5	6.725.000	
8	DTE2253401010079	Trương Thị	Huế	16/03/2004	K19 - QUẢN TRỊ KINH DOANH B	3.81	0.86	4.67	Khá	1345000	5	6.725.000	
9	DTE2253401010123	Quách Việt	Hà	13/02/2004	K19 - QUẢN TRỊ KINH DOANH C	3.67	0.99	4.66	Khá	1345000	5	6.725.000	
10	DTE2253401010220	Nguyễn Thị	Chi	18/07/2004	K19 - QUẢN TRỊ KINH DOANH C	3.81	0.82	4.63	Khá	1345000	5	6.725.000	
11	DTE2253401010045	Vũ Lan	Hương	26/11/2004	K19 - QUẢN TRỊ KINH DOANH A	3.81	0.81	4.62	Khá	1345000	5	6.725.000	
12	DTE2255106050034	Dương Thùy	Linh	20/12/2004	K19 - LOGISTICS & QLCCU	3.63	0.95	4.58	Khá	1345000	5	6.725.000	

STT	Mã sinh viên	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp	Điểm TBCHT	Điểm RL	Điểm TBCMR	Loại học bổng	Mức HB/tháng (đồng)	Số tháng được hưởng	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
13	DTE2255106050003	Hoàng Thị Thu Hiền	08/03/2004	K19 - LOGISTICS & QLCCU	3.63	0.95	4.58	Khá	1345000	5	6.725.000	
14	DTE2253401010095	Hoàng Thị Thanh Thảo	03/10/2004	K19 - QUẢN TRỊ KINH DOANH A	3.69	0.88	4.57	Khá	1345000	5	6.725.000	
15	DTE2255106050047	Hoàng Thị Hương Trà	25/01/2004	K19 - LOGISTICS & QLCCU	3.63	0.90	4.53	Khá	1345000	5	6.725.000	
16	DTE2253401010074	Phạm Hải Hậu	05/01/2004	K19 - QUẢN TRỊ KINH DOANH B	3.56	0.90	4.46	Khá	1345000	5	6.725.000	
17	DTE2255106050044	Nguyễn Thị Anh Thư	22/09/2004	K19 - LOGISTICS & QLCCU	3.5	0.95	4.45	Khá	1345000	5	6.725.000	
18	DTE2253401010040	Nguyễn Thị Ánh Dương	04/10/2004	K19 - QUẢN TRỊ KINH DOANH C	3.64	0.80	4.44	Khá	1345000	5	6.725.000	
19	DTE2255106050026	Trần Lê Hoa	19/12/2004	K19 - LOGISTICS & QLCCU	3.5	0.94	4.44	Khá	1345000	5	6.725.000	
20	DTE2255106050024	Hoàng Thu Hiếu	28/01/2003	K19 - LOGISTICS & QLCCU	3.48	0.96	4.44	Khá	1345000	5	6.725.000	
		Cộng II									138.500.000	
		III - KHÓA 20										
1	DTE2355106050075	Phạm Thị Thùy	14/11/2005	K19 - LOGISTICS & QLCCU2	3.88	0.90	4.78	Xuất sắc	1520000	5	7.600.000	
2	DTE2355106050053	Vũ Hoàng Ngọc	14/09/2005	K19 - LOGISTICS & QLCCU1	3.81	0.91	4.72	Xuất sắc	1520000	5	7.600.000	
3	DTE2355106050045	Lê Thị Trà My	01/07/2005	K19 - LOGISTICS & QLCCU1	4	0.83	4.83	Giỏi	1420000	5	7.100.000	
4	DTE2353401010013	Trần Thị Ngọc Ánh	21/07/2005	K20 - Quản trị Kinh doanh 2	3.88	0.85	4.73	Giỏi	1420000	5	7.100.000	
5	DTE2355106050002	Lê Đức Anh	21/10/2005	K20 - LOGISTICS & QLCCU1	3.81	0.90	4.71	Giỏi	1420000	5	7.100.000	
6	DTE2355106050074	Nguyễn Bảo Thư	30/10/2005	K19 - LOGISTICS & QLCCU2	3.81	0.90	4.71	Giỏi	1420000	5	7.100.000	
7	DTE2353401010063	Đào Thu Hương	07/05/2005	K20 - Quản trị Kinh doanh 2	3.88	0.80	4.68	Khá	1320000	5	6.600.000	
8	DTE2355106050009	Phạm Thái Bình	07/01/2005	K19 - LOGISTICS & QLCCU1	3.81	0.82	4.63	Khá	1320000	5	6.600.000	
9	DTE2355106050060	Nguyễn Thị Anh Phương	01/04/2005	K19 - LOGISTICS & QLCCU2	3.69	0.90	4.59	Khá	1320000	5	6.600.000	
10	DTE2353401010176	Trần Thị Hoa Trà	04/05/2005	K20 - Quản trị Kinh doanh 1	3.69	0.90	4.59	Khá	1320000	5	6.600.000	
11	DTE2353401010075	Đồng Văn Khanh	19/05/2005	K20 - Quản trị Kinh doanh 2	3.69	0.90	4.59	Khá	1320000	5	6.600.000	

STT	Mã sinh viên	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp	Điểm TBCHT	Điểm RL	Điểm TBCMR	Loại học bổng	Mức HB/tháng (đồng)	Số tháng được hưởng	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
12	DTE2353401010213	Hoàng Văn Thuận	07/07/2005	K20 - Quản trị Kinh doanh 3	3.69	0.86	4.55	Khá	1320000	5	6.600.000	
13	DTE2353401010139	Bàn Thị Thu Phương	23/10/2005	K20 - Quản trị Kinh doanh 2	3.69	0.85	4.54	Khá	1320000	5	6.600.000	
14	DTE2353401010174	Nguyễn Thị Thủy Tiên	18/05/2004	K20 - Quản trị Kinh doanh 3	3.69	0.82	4.51	Khá	1320000	5	6.600.000	
15	DTE2355106050096	Nguyễn Trịnh Ngân Thanh	03/03/2005	K19 - LOGISTICS & QLCCU2	3.56	0.92	4.48	Khá	1320000	5	6.600.000	
16	DTE2353401010095	Trương Thị Phương Loan	12/01/2005	K20 - Quản trị Kinh doanh 1	3.5	0.95	4.45	Khá	1320000	5	6.600.000	
17	DTE2353401010222	Hoàng Thanh Phương	24/11/2005	K20 - Quản trị Kinh doanh 3	3.63	0.81	4.44	Khá	1320000	5	6.600.000	
18	DTE2355106050048	Vũ Ngọc Ngà	20/06/2005	K19 - LOGISTICS & QLCCU1	3.63	0.80	4.43	Khá	1320000	5	6.600.000	
19	DTE2355106050037	Nguyễn Hồng Liên	16/06/2005	K19 - LOGISTICS & QLCCU1	3.63	0.80	4.43	Khá	1320000	5	6.600.000	
20	DTE2355106050084	Nguyễn Thảo Vi	07/08/2005	K19 - LOGISTICS & QLCCU2	3.56	0.87	4.43	Khá	1320000	5	6.600.000	
21	DTE2355106050102	Trần Quang Huy	08/03/2005	K19 - LOGISTICS & QLCCU2	3.56	0.85	4.41	Khá	1320000	5	6.600.000	
22	DTE2353401010108	Bùi Thị Tuyết Mai	02/05/2005	K20 - Quản trị Kinh doanh 2	3.5	0.90	4.40	Khá	1320000	5	6.600.000	
23	DTE2353401010182	Nguyễn Thị Kiều Trang	17/09/2005	K20 - Quản trị Kinh doanh 1	3.5	0.90	4.40	Khá	1320000	5	6.600.000	
		Cộng III									155.800.000	
		Cộng (I + II + III)									439.525.000	

Bằng chữ: Bốn trăm ba mươi chín triệu năm trăm hai mươi hai mươi lăm nghìn đồng chẵn

K18, K19

Mức 1.545.000đ

4 sinh viên

Mức 1.445.000đ

8 sinh viên

Mức 1.345.000đ

29 sinh viên

Tổng cộng

41 sinh viên

K20

Mức 1.520.000đ

2 sinh viên

Mức 1.420.000đ

4 sinh viên

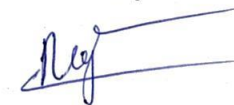
Mức 1.320.000đ

17 sinh viên

Tổng cộng

23 sinh viên

NGƯỜI LẬP



Phạm Thị Nga

Tổng cộng K18, K19, K20:

64 sinh viên

DỰ KIẾN

**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐẠT HỌC BỔNG KHUYẾN KHÍCH HỌC TẬP
HỌC KỲ I NĂM HỌC 2024 - 2025
VIỆN ĐÀO TẠO QUỐC TẾ**

(Kèm theo Công văn số 1335/ĐHKT&QTKD-CTSV ngày 21 tháng 10 năm 2024 của Hiệu trưởng Trường ĐH Kinh tế và Quản trị kinh doanh)

STT	Mã sinh viên	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp	Điểm TBCHT	Điểm RL	Điểm TBCMR	Loại học bổng	Mức HB/tháng (đồng)	Số tháng được hưởng	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
		I - KHÓA 17										
1	DTE2053403010718	Bạch Thị Thanh	10/10/2002	K17 - Kế toán TH CLC	4	0.95	4.95	Xuất sắc	1545000	5	7.725.000	
2	DTE2153403010347	Đỗ Thùy Dung	28/07/2003	K17 - Kế toán TH CLC	4	0.90	4.90	Giỏi	1445000	5	7.225.000	
3	DTE2058101030041	Nguyễn Thị Hằng	18/03/2002	K17 - QUẢN TRỊ KDKS&DL	4	0.90	4.90	Giỏi	1445000	5	7.225.000	
4	DTE2058101030029	Nguyễn Thị Thu Huyền	18/08/2002	K17 - QUẢN TRỊ KDKS&DL	4	0.90	4.90	Khá	1345000	5	6.725.000	
5	DTE2053403010766	Phạm Thùy Dương	16/02/2002	K17 - Kế toán TH CLC	3.8	1.00	4.80	Khá	1345000	5	6.725.000	
6	DTE2053403010536	Hà Văn Nam	29/10/2002	K17 - Kế toán TH CLC	3.8	0.81	4.61	Khá	1345000	5	6.725.000	
7	DTE2053101050043	Đỗ Thị Phương Thảo	14/06/2002	K17 - KINH TẾ PT	3.5	1.00	4.50	Khá	1345000	5	6.725.000	
8	DTE2053403010729	Tạ Thu Thảo	22/07/2002	K17 - Kế toán TH CLC	3.4	0.90	4.30	Khá	1345000	5	6.725.000	
9	DTE2053402010179	Phạm Khánh Nhi	07/01/2002	K17 - Tài chính CLC	3.5	0.78	4.28	Khá	1345000	5	6.725.000	
		Cộng I									62.525.000	
		II - KHÓA 18										
1	DTE2153403010354	Nguyễn Thanh Trang	13/06/2003	K18 - Kế toán TH CLC	4	1.00	5.00	Xuất sắc	1545000	5	7.725.000	
2	DTE2153403010375	Phạm Chi Lan	30/07/2003	K18 - Kế toán TH CLC	4	1.00	5.00	Giỏi	1445000	5	7.225.000	
3	DTE2153403010251	Trần Minh Nguyệt	06/08/2003	K18 - Quản trị DL&KSCLC	4	1.00	5.00	Giỏi	1445000	5	7.225.000	
4	DTE2153403010314	Nguyễn Hương Trà	24/12/2003	K18 - Kế toán TH CLC	4	0.92	4.92	Khá	1345000	5	6.725.000	
5	DTE2153403010446	Lưu Khánh Linh	29/11/2003	K18 - Kế toán TH CLC	4	0.90	4.90	Khá	1345000	5	6.725.000	
6	DTE2153403010357	Hoàng Thu Chang	11/04/2003	K18 - Kế toán TH CLC	4	0.84	4.84	Khá	1345000	5	6.725.000	

STT	Mã sinh viên	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp	Điểm TBCHT	Điểm RL	Điểm TBCMR	Loại học bổng	Mức HB/tháng (đồng)	Số tháng được hưởng	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
7	DTE2258101030049	De Torres Macatangay Princess J	28/04/2004	K18 - Quản trị DL&KSCLC	4	0.83	4.83	Khá	1345000	5	6.725.000	
8	DTE2158101030042	Trần Thị Thúy Vân	08/06/2003	K18 - Quản trị DL&KSCLC	3.75	1.00	4.75	Khá	1345000	5	6.725.000	
9	DTE2153403010515	Trần Thị Thu Hương	23/03/2003	K18 - Kế toán TH CLC	3.75	0.91	4.66	Khá	1345000	5	6.725.000	
10	DTE2153403010329	Nguyễn Thảo Linh	15/05/2003	K18 - Kế toán TH CLC	3.75	0.87	4.62	Khá	1345000	5	6.725.000	
		Cộng II									69.250.000	
		III - KHÓA 19										
1	DTE2253403010025	Nguyễn Thị Thu Phụng	30/01/2004	K19 - Kế toán TH CLC	3.78	0.95	4.73	Xuất sắc	1545000	5	7.725.000	
2	DTE2253403010212	Đào Thu Hương	21/07/2004	K19 - Kế toán TH CLC	3.78	0.93	4.71	Giỏi	1445000	5	7.225.000	
3	DTE2253403010107	Nguyễn Thị Minh Quý	12/07/2004	K19 - Kế toán TH CLC	3.78	0.93	4.71	Khá	1345000	5	6.725.000	
4	DTE2253403010408	Nguyễn Thị Ngọc	12/05/2003	K19 - Kế toán TH CLC	3.78	0.82	4.60	Khá	1345000	5	6.725.000	
5	DTE2253403010042	Nguyễn Thị Thanh Hiền	25/12/2004	K19 - Kế toán TH CLC	3.56	1.00	4.56	Khá	1345000	5	6.725.000	
6	DTE2253403010039	Nguyễn Thùy Dương	04/10/2004	K19 - Kế toán TH CLC	3.56	1.00	4.56	Khá	1345000	5	6.725.000	
7	DTE2253401010239	Hoàng Trung Nghĩa	26/09/2004	K19 Quản trị KD CLC	3.56	1.00	4.56	Khá	1345000	5	6.725.000	
8	DTE2253401010244	Trần Thị Thủy	01/03/2004	K19 Quản trị KD CLC	3.56	0.97	4.53	Khá	1345000	5	6.725.000	
		Cộng III									55.300.000	
		Tổng cộng (I + II + III)									187.075.000	

Bằng chữ: Một trăm tám mươi bảy triệu không trăm bảy mươi lăm trăm nghìn đồng chẵn

Mức 1.545.000đ

3 sinh viên

Mức 1.445.000đ

4 sinh viên

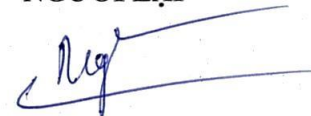
Mức 1.345.000đ

20 sinh viên

Tổng cộng

27 sinh viên

NGƯỜI LẬP



Phạm Thị Nga

**DANH SÁCH SINH VIÊN K18, K19, K20 ĐƯỢC HƯỞNG CHÍNH SÁCH MIỄN GIẢM HỌC PHÍ
HỌC KỲ I NĂM HỌC 2024-2025**

(Kèm theo Công văn số 1335/ĐHKT&QTKD-CTSV ngày 21 tháng 10 năm 2024 của Hiệu trưởng Trường ĐH Kinh tế và Quản trị kinh doanh)

STT	Mã SV	Họ tên	Ngày sinh	Lớp	Đối tượng miễn, giảm	Tỷ lệ miễn, giảm	Số tiền học phí/tháng (đ)	Số tháng miễn giảm	Số tiền (đ)	Ghi chú
1	DTE2353403010185	Lê Hồng Mai	04/01/2005	K20 - Kế toán 1	DTTS-HN,CN	100%	1.320.000	5	6.600.000	
2	DTE2353403010042	Lý Thị Kim Bền	01/01/2005	K20 - Kế toán 2	DTTS-ĐBK	70%	1.320.000	5	4.620.000	
3	DTE2353403010128	Cao Lưu Gia Huy	25/11/2005	K20 - Kế toán 2	MCCM	100%	1.320.000	5	6.600.000	
4	DTE2353403010174	Lương Thị Khánh Linh	15/10/2004	K20 - Kế toán 2	DTTS-ĐBK	70%	1.320.000	5	4.620.000	
5	DTE2353403010177	Nguyễn Hiền Lương	12/05/2005	K20 - Kế toán 2	BNN-TNLĐ	50%	1.320.000	5	3.300.000	
6	DTE2353403010323	Nông Lục Thị Dung	03/07/2005	K20 - Kế toán 3	DTTS-HN,CN	100%	1.320.000	5	6.600.000	
7	DTE2353403010067	Nông Thị Thu Hà	01/03/2005	K20 - Kế toán 3	DTTS-ĐBK	70%	1.320.000	5	4.620.000	
8	DTE2353403010064	Hà Thị Ngọc Hà	10/01/2005	K20 - Kế toán 4	DTTS-HN,CN	100%	1.320.000	5	6.600.000	
9	DTE2353403010096	Trần Mông Hiệp	14/10/2005	K20 - Kế toán 4	DTTS-ĐBK	70%	1.320.000	5	4.620.000	
10	DTE2353403010122	Nguyễn Thùy Hương	19/04/2005	K20 - Kế toán 4	DTTS-HN,CN	100%	1.320.000	5	6.600.000	
11	DTE2353403010126	Vi Thị Hường	12/11/2005	K20 - Kế toán 4	DTTS-ĐBK	70%	1.320.000	5	4.620.000	
12	DTE2353403010324	Quan Thị Bích Lan	01/01/2005	K20 - Kế toán 4	CTB-BB	100%	1.320.000	5	6.600.000	
13	DTE2353403010339	Quan Thị Luyến	20/01/2005	K20 - Kế toán 4	DTTS-HN,CN	100%	1.320.000	5	6.600.000	
14	DTE2353403010305	Nguyễn Hà Anh Tuấn	14/04/2004	K20 - Kế toán 4	DTTS-ĐBK	70%	1.320.000	5	4.620.000	
15	DTE2353403010107	Lâm Thị Bích Hồng	20/05/2005	K20 - Kế toán 5	DTTS-ĐBK	70%	1.320.000	5	4.620.000	
16	DTE2353403010157	Trần Phương Linh	01/01/2005	K20 - Kế toán 5	BNN-TNLĐ	50%	1.320.000	5	3.300.000	

STT	Mã SV	Họ tên	Ngày sinh	Lớp	Đối tượng miễn, giảm	Tỷ lệ miễn, giảm	Số tiền học phí/tháng (đ)	Số tháng miễn giảm	Số tiền (đ)	Ghi chú
17	DTE2353403010202	Dương Thị Nga	20/12/2005	K20 - Kế toán 5	DTTS-ĐBKK	70%	1.320.000	5	4.620.000	
18	DTE2353403010228	Bùi Dung Nhi	16/10/2005	K20 - Kế toán 5	DTTS-ĐBKK	70%	1.320.000	5	4.620.000	
19	DTE2353403010254	Phùng Thị Minh Tâm	29/09/2005	K20 - Kế toán 5	DTTS-ĐBKK	70%	1.320.000	5	4.620.000	
20	DTE2353403010262	Phạm Thị Thu Thảo	29/06/2005	K20 - Kế toán 5	BNN-TNLĐ	50%	1.320.000	5	3.300.000	
21	DTE2353403010363	Hoàng Thị Vân Anh	11/03/2005	K20 - Kế toán 6	DTTS-ĐBKK	70%	1.320.000	5	4.620.000	
22	DTE2353403010364	Hoàng Thu Liêm	11/02/2005	K20 - Kế toán 6	DTTS-ĐBKK	70%	1.320.000	5	4.620.000	
23	DTE2353403010375	Nông Anh Tú	23/10/2005	K20 - Kế toán 6	DTTS-ĐBKK	70%	1.320.000	5	4.620.000	
24	DTE2353403010308	Mạc Thị Hoài Vân	25/09/2005	K20 - Kế toán 6	DTTS-ĐBKK	70%	1.320.000	5	4.620.000	
25	DTE2353403010357	Đàm Thị Lập Xuân	07/02/2005	K20 - Kế toán 6	DTTS-HN,CN	100%	1.320.000	5	6.600.000	
26	DTE2353401200031	Hoàng Thị Mai Phương	30/04/2005	K20 - Kinh doanh quốc tế	DTTS-HN,CN	100%	1.320.000	5	6.600.000	
27	DTE2353401200027	Nông Hải Quân	13/04/2005	K20 - Kinh doanh quốc tế	DTTS-HN,CN	100%	1.320.000	5	6.600.000	
28	DTE2353401200022	Nguyễn Nhật Tuấn	27/03/2005	K20 - Kinh doanh quốc tế	KHUYET TAT	100%	1.320.000	5	6.600.000	
29	DTE2353101010052	Triệu Đức Giang	26/11/2004	K20 - Kinh tế	DTTS-ĐBKK	70%	1.320.000	5	4.620.000	
30	DTE2353101010019	Ma Văn Khởi	01/11/2005	K20 - Kinh tế	DTTS-ĐBKK	70%	1.320.000	5	4.620.000	
31	DTE2353101010058	Hoàng Nhật Lệ	17/06/2005	K20 - Kinh tế	DTTS-ĐBKK	70%	1.320.000	5	4.620.000	
32	DTE2353101010031	Hoàng Cẩm Ly	30/04/2005	K20 - Kinh tế	DTTS-HN,CN	100%	1.320.000	5	6.600.000	
33	DTE2353101010035	Đỗ Dương Trí Nhân	24/11/2005	K20 - Kinh tế	CTB-BB	100%	1.320.000	5	6.600.000	
34	DTE2353101010038	Lò Thum Phong	28/12/2005	K20 - Kinh tế	DTTS-ĐBKK	70%	1.320.000	5	4.620.000	
35	DTE2353101010039	Phan Thị Quy	17/05/2005	K20 - Kinh tế	DTTS-ĐBKK	70%	1.320.000	5	4.620.000	
36	DTE2353101010044	Phạm Thùy Trang	06/03/2005	K20 - Kinh tế	BNN-TNLĐ	50%	1.320.000	5	3.300.000	
37	DTE2353101040015	Triệu Tiến Hương	23/10/2005	K20 - Kinh tế đầu tư	DTTS-HN,CN	100%	1.320.000	5	6.600.000	

STT	Mã SV	Họ tên	Ngày sinh	Lớp	Đối tượng miễn, giảm	Tỷ lệ miễn, giảm	Số tiền học phí/tháng (đ)	Số tháng miễn giảm	Số tiền (đ)	Ghi chú
38	DTE2355106050012	Hoàng Văn Chí	07/09/2005	K20 - Logistics và quản lý chuỗi cung ứng 1	DTTS-ĐBKK	70%	1.320.000	5	4.620.000	
39	DTE2355106050028	Dinh Quỳnh Hương	04/08/2005	K20 - Logistics và quản lý chuỗi cung ứng 1	DTIN-ĐBKK	100%	1.320.000	5	6.600.000	
40	DTE2355106050101	Hoàng Minh Đoàn	11/03/2005	K20 - Logistics và quản lý chuỗi cung ứng 2	DTTS-ĐBKK	70%	1.320.000	5	4.620.000	
41	DTE2355106050069	Phạm Thị Phương Thảo	11/11/2005	K20 - Logistics và quản lý chuỗi cung ứng 2	BNN-TNLD	50%	1.320.000	5	3.300.000	
42	DTE2355106050072	Trương Thị Thảo	03/04/2005	K20 - Logistics và quản lý chuỗi cung ứng 3	DTTS-HN,CN	100%	1.320.000	5	6.600.000	
43	DTE2355106050091	Triệu Như Ý	29/08/2005	K20 - Logistics và quản lý chuỗi cung ứng 2	DTTS-ĐBKK	70%	1.320.000	5	4.620.000	
44	DTE2353801070064	Hoàng Thị Diễm	18/12/2005	K20 - Luật kinh tế 1	DTTS-ĐBKK	70%	1.320.000	5	4.620.000	
45	DTE2353801070020	Ngọc Thị Hiền	27/06/2005	K20 - Luật kinh tế 1	DTTS-ĐBKK	70%	1.320.000	5	4.620.000	
46	DTE2353801070031	Phạm Ngọc Mai	31/03/2005	K20 - Luật kinh tế 1	DTTS-ĐBKK	70%	1.320.000	5	4.620.000	
47	DTE2353801070078	Chu Khánh Vũ	14/07/2003	K20 - Luật kinh tế 1	DTTS-HN,CN	100%	1.320.000	5	6.600.000	
48	DTE2353801070082	Đào Thị Phương Anh	23/09/2005	K20 - Luật kinh tế 2	DTTS-ĐBKK	70%	1.320.000	5	4.620.000	
49	DTE2353801070008	Hoàng Thùy Châm	15/04/2005	K20 - Luật kinh tế 2	DTTS-HN,CN	100%	1.320.000	5	6.600.000	
50	DTE2353801070033	Triệu Văn Mạnh	14/08/2005	K20 - Luật kinh tế 2	DTTS-HN,CN	100%	1.320.000	5	6.600.000	
51	DTE2353801070043	Nguyễn Thị Yến Nhi	04/04/2005	K20 - Luật kinh tế 2	DTTS-ĐBKK	70%	1.320.000	5	4.620.000	
52	DTE2353801070049	Đinh Minh Sinh	03/11/2005	K20 - Luật kinh tế 2	DTTS-ĐBKK	70%	1.320.000	5	4.620.000	
53	DTE2353801070050	Chung Nông Đức Sơn	05/09/2005	K20 - Luật kinh tế 2	DTTS-HN,CN	100%	1.320.000	5	6.600.000	
54	DTE2353801070091	Đặng Thanh Thảo	09/04/2005	K20 - Luật kinh tế 2	DTTS-HN,CN	100%	1.320.000	5	6.600.000	
55	DTE2353401150039	Phan Thị Hà	20/04/2005	K20 - Marketing 1	DTTS-ĐBKK	70%	1.320.000	5	4.620.000	
56	DTE2353401150061	Hà Thị Hoàn	04/12/2005	K20 - Marketing 1	DTTS-ĐBKK	70%	1.320.000	5	4.620.000	
57	DTE2353401150087	Hoàng Thị Mai Lan	16/05/2005	K20 - Marketing 1	DTTS-HN,CN	100%	1.320.000	5	6.600.000	
58	DTE2353401150150	Bàn Thị Thắm	19/02/2004	K20 - Marketing 1	DTTS-ĐBKK	70%	1.320.000	5	4.620.000	

STT	Mã SV	Họ tên	Ngày sinh	Lớp	Đối tượng miễn, giảm	Tỷ lệ miễn, giảm	Số tiền học phí/tháng (đ)	Số tháng miễn giảm	Số tiền (đ)	Ghi chú
59	DTE2353401150167	Ma Thị Trà	25/10/2005	K20 - Marketing 1	DTTS-HN,CN	100%	1.320.000	5	6.600.000	
60	DTE2353401150175	Dương Thảo Tú	25/04/2005	K20 - Marketing 1	DTTS-HN,CN	100%	1.320.000	5	6.600.000	
61	DTE2353401150177	Lý Anh Tuấn	02/09/2003	K20 - Marketing 1	DTTS-ĐBKK	70%	1.320.000	5	4.620.000	
62	DTE2353401150188	Vũ Thị Ngọc Yến	21/10/2005	K20 - Marketing 1	DTTS-ĐBKK	70%	1.320.000	5	4.620.000	
63	DTE2353401150020	Dương Phương Chà	05/10/2004	K20 - Marketing 2	DTTS-ĐBKK	70%	1.320.000	5	4.620.000	
64	DTE2353401150026	Bàn Văn Chung	20/05/2005	K20 - Marketing 2	DTTS-HN,CN	100%	1.320.000	5	6.600.000	
65	DTE2353401150083	Đồng Thị Khánh Huyền	11/08/2005	K20 - Marketing 2	DTTS-ĐBKK	70%	1.320.000	5	4.620.000	
66	DTE2353401150081	Vũ Thị Huyền	26/10/2005	K20 - Marketing 2	DTTS-ĐBKK	70%	1.320.000	5	4.620.000	
67	DTE2353401150075	Hoàng Thu Hường	09/11/2005	K20 - Marketing 2	CTB-BB	100%	1.320.000	5	6.600.000	
68	DTE2353401150109	Lý Thị Tuyết Mai	20/09/2005	K20 - Marketing 2	DTTS-ĐBKK	70%	1.320.000	5	4.620.000	
69	DTE2353401150211	Hoàng Thị Quỳnh Anh	20/08/2005	K20 - Marketing 3	DTTS-HN,CN	100%	1.320.000	5	6.600.000	
70	DTE2353401150015	Pờ Duy Anh	22/02/2005	K20 - Marketing 3	DTTS-ĐBKK	70%	1.320.000	5	4.620.000	
71	DTE2353401150011	Đặng Ngọc Ánh	14/12/2005	K20 - Marketing 3	DTTS-ĐBKK	70%	1.320.000	5	4.620.000	
72	DTE2353401150194	Ma Ngọc Châm	01/11/2005	K20 - Marketing 3	DTTS-ĐBKK	70%	1.320.000	5	4.620.000	
73	DTE2353401150200	Nông Thị Bích Ngọc	11/01/2005	K20 - Marketing 3	DTTS-ĐBKK	70%	1.320.000	5	4.620.000	
74	DTE2353401150141	Lục Văn Quý	20/05/2005	K20 - Marketing 3	DTTS-HN,CN	100%	1.320.000	5	6.600.000	
75	DTE2353401150224	Nguyễn Thanh Thảo	24/06/2005	K20 - Marketing 3	DTTS-ĐBKK	70%	1.320.000	5	4.620.000	
76	DTE2353401150198	Nguyễn Thị Thắm	09/11/2005	K20 - Marketing 3	DTTS-ĐBKK	70%	1.320.000	5	4.620.000	
77	DTE2353404030009	Lê Công Huân	13/10/2005	K20 - Quản lý công	DTTS-ĐBKK	70%	1.320.000	5	4.620.000	
78	DTE2353404030003	Triệu Sinh Khiêm	05/11/2003	K20 - Quản lý công	DTTS-HN,CN	100%	1.320.000	5	6.600.000	
79	DTE2358101030014	Lộc Thị Ngọc Khuyến	29/03/2005	K20 - Quản trị Dịch vụ Du lịch và Lữ hành	DTTS-HN,CN	100%	1.320.000	5	6.600.000	

STT	Mã SV	Họ tên	Ngày sinh	Lớp	Đối tượng miễn, giảm	Tỷ lệ miễn, giảm	Số tiền học phí/tháng (đ)	Số tháng miễn giảm	Số tiền (đ)	Ghi chú
80	DTE2358101030021	Vy Thị Nhé	20/05/2005	K20 - Quản trị Dịch vụ Du lịch và Lữ hành	DTTS-HN,CN	100%	1.320.000	5	6.600.000	
81	DTE2358101030032	Lương Huyền Trinh	23/06/2005	K20 - Quản trị Dịch vụ Du lịch và Lữ hành	DTTS-ĐBKK	70%	1.320.000	5	4.620.000	
82	DTE2358101030001	Nguyễn Anh Tú	04/01/2004	K20 - Quản trị Dịch vụ Du lịch và Lữ hành	CTB-BB	100%	1.320.000	5	6.600.000	
83	DTE2358101030046	Vàng Thị Út	07/08/2005	K20 - Quản trị Dịch vụ Du lịch và Lữ hành	DTTS-HN,CN	100%	1.320.000	5	6.600.000	
84	DTE2353401010051	Lò Văn Hoài	20/04/2005	K20 - Quản trị Kinh doanh 1	DTIN-ĐBKK	100%	1.320.000	5	6.600.000	
85	DTE2353401010016	Phạm Mai Anh	07/08/2005	K20 - Quản trị Kinh doanh 2	DTTS-ĐBKK	70%	1.320.000	5	4.620.000	
86	DTE2353401010043	Hoàng Thị Hào	13/11/2005	K20 - Quản trị Kinh doanh 2	DTTS-HN,CN	100%	1.320.000	5	6.600.000	
87	DTE2353401010089	Vy Thùy Linh	01/03/2005	K20 - Quản trị Kinh doanh 2	DTTS-ĐBKK	70%	1.320.000	5	4.620.000	
88	DTE2353401010133	Trương Văn Phú	16/07/2005	K20 - Quản trị Kinh doanh 2	DTTS-HN,CN	100%	1.320.000	5	6.600.000	
89	DTE2353401010139	Bàn Thị Thu Phương	23/10/2005	K20 - Quản trị Kinh doanh 2	DTTS-HN,CN	100%	1.320.000	5	6.600.000	
90	DTE2353401010203	Tần Văn Yên	06/11/2004	K20 - Quản trị Kinh doanh 2	DTTS-ĐBKK	70%	1.320.000	5	4.620.000	
91	DTE2353401010020	Lý Diệu Anh	01/11/2005	K20 - Quản trị Kinh doanh 3	DTTS-ĐBKK	70%	1.320.000	5	4.620.000	
92	DTE2353401010216	Tô Thị Lan Anh	17/12/2002	K20 - Quản trị Kinh doanh 3	DTTS-ĐBKK	70%	1.320.000	5	4.620.000	
93	DTE2353401010217	Triệu Thị Sinh Chúc	19/05/2005	K20 - Quản trị Kinh doanh 3	DTTS-ĐBKK	70%	1.320.000	5	4.620.000	
94	DTE2353401010037	Hoàng Thị Giang	28/03/2005	K20 - Quản trị Kinh doanh 3	MCCM	100%	1.320.000	5	6.600.000	
95	DTE2353401010145	Hoàng Lệ Quyên	20/06/2005	K20 - Quản trị Kinh doanh 3	DTTS-HN,CN	100%	1.320.000	5	6.600.000	
96	DTE2353401010192	Viên Thành Văn	18/12/2005	K20 - Quản trị Kinh doanh 3	DTTS-HN,CN	100%	1.320.000	5	6.600.000	
97	DTE2353402010050	Dương Trọng Khôi	06/08/2005	K20 - Tài chính - Ngân hàng 1	CTB-BB	100%	1.320.000	5	6.600.000	
98	DTE2353402010057	Trần Thị Lành	25/03/2005	K20 - Tài chính - Ngân hàng 1	DTTS-ĐBKK	70%	1.320.000	5	4.620.000	
99	DTE2353402010121	Triệu Ngọc Diệu Linh	20/12/2005	K20 - Tài chính - Ngân hàng 1	DTTS-HN,CN	100%	1.320.000	5	6.600.000	
100	DTE2353402010119	Bế Chí Minh	01/01/2005	K20 - Tài chính - Ngân hàng 1	DTTS-ĐBKK	70%	1.320.000	5	4.620.000	

STT	Mã SV	Họ tên	Ngày sinh	Lớp	Đối tượng miễn, giảm	Tỷ lệ miễn, giảm	Số tiền học phí/tháng (đ)	Số tháng miễn giảm	Số tiền (đ)	Ghi chú
101	DTE2353402010075	Nguyễn Thị Tuyết Ngân	30/03/2005	K20 - Tài chính - Ngân hàng 1	DTTS-ĐBKK	70%	1.320.000	5	4.620.000	
102	DTE2353402010081	Triệu Linh Nhi	31/10/2005	K20 - Tài chính - Ngân hàng 1	DTTS-ĐBKK	70%	1.320.000	5	4.620.000	
103	DTE2353402010098	Đào Thị Tình Thương	14/09/2005	K20 - Tài chính - Ngân hàng 1	DTTS-ĐBKK	70%	1.320.000	5	4.620.000	
104	DTE2353402010003	Doanh Thị Ái	21/12/2005	K20 - Tài chính - Ngân hàng 2	DTTS-ĐBKK	70%	1.320.000	5	4.620.000	
105	DTE2353402010123	Nông Quỳnh Anh	05/08/2005	K20 - Tài chính - Ngân hàng 2	DTTS-ĐBKK	70%	1.320.000	5	4.620.000	
106	DTE2353402010017	Giàng A Chang	17/10/2005	K20 - Tài chính - Ngân hàng 2	DTTS-ĐBKK	70%	1.320.000	5	4.620.000	
107	DTE2353402010022	Đỗ Chung Dương	01/06/2005	K20 - Tài chính - Ngân hàng 2	DTTS-ĐBKK	70%	1.320.000	5	4.620.000	
108	DTE2353402010125	Hoàng Thu Hương	18/12/2005	K20 - Tài chính - Ngân hàng 2	DTTS-ĐBKK	70%	1.320.000	5	4.620.000	
109	DTE2353402010126	Luận Thị Thu Luyện	17/05/2005	K20 - Tài chính - Ngân hàng 2	DTTS-ĐBKK	70%	1.320.000	5	4.620.000	
110	DTE2353402010088	Hà Mai Phương	29/11/2005	K20 - Tài chính - Ngân hàng 2	DTTS-ĐBKK	70%	1.320.000	5	4.620.000	
111	DTE2353402010086	Vi.Kiều Phương	02/11/2005	K20 - Tài chính - Ngân hàng 2	DTTS-ĐBKK	70%	1.320.000	5	4.620.000	
112	DTE2353402010102	Vi Văn Tôn	17/08/2004	K20 - Tài chính - Ngân hàng 2	DTTS-ĐBKK	70%	1.320.000	5	4.620.000	
113	DTE2353402010133	Nông Thị Tuyết	21/04/2005	K20 - Tài chính - Ngân hàng 2	DTTS-ĐBKK	70%	1.320.000	5	4.620.000	
114	DTE2253403010093	Mạc Thị Liễu	03/05/2004	K19 - KẾ TOÁN B	DTTS-HN,CN	100%	1.345.000	5	6.725.000	
115	DTE2253403010116	Mã Thị Hải Yến	29/09/2004	K19 - KẾ TOÁN B	DTTS-HN,CN	100%	1.345.000	5	6.725.000	
116	DTE2253403010190	Chu Thị Thu Hà	11/09/2004	K19 - KẾ TOÁN C	DTTS-HN,CN	100%	1.345.000	5	6.725.000	
117	DTE2253403010198	Lý Hồng Hạnh	08/02/2004	K19 - KẾ TOÁN C	DTTS-ĐBKK	70%	1.345.000	5	4.707.500	
118	DTE2253403010221	Triệu Thị Mai Lan	16/04/2004	K19 - KẾ TOÁN C	DTTS-ĐBKK	70%	1.345.000	5	4.707.500	
119	DTE2253403010436	Hoàng Thị Liễu	19/02/2004	K19 - KẾ TOÁN C	DTTS-HN,CN	100%	1.345.000	5	6.725.000	
120	DTE2253403010229	Triệu Phương Ly	01/06/1999	K19 - KẾ TOÁN C	DTTS-ĐBKK	70%	1.345.000	5	4.707.500	
121	DTE2253403010233	Lê Thị Hoài Nam	07/02/2004	K19 - KẾ TOÁN C	MCCM	100%	1.345.000	5	6.725.000	

STT	Mã SV	Họ tên	Ngày sinh	Lớp	Đối tượng miễn, giảm	Tỷ lệ miễn, giảm	Số tiền học phí/tháng (đ)	Số tháng miễn giảm	Số tiền (đ)	Ghi chú
122	DTE2253403010291	Vương Ngọc Thương	02/12/2004	K19 - KẾ TOÁN C	DTTS-ĐBKK	70%	1.345.000	5	4.707.500	
123	DTE2253403010180	Lềng Ngọc Chi	25/10/2004	K19 - KẾ TOÁN D	DTTS-ĐBKK	70%	1.345.000	5	4.707.500	
124	DTE2253403010420	Ma Thị Kim Cúc	12/01/2004	K19 - KẾ TOÁN D	DTTS-HN,CN	100%	1.345.000	5	6.725.000	
125	DTE2253403010415	Sầm Thị Vân Ly	19/09/2004	K19 - KẾ TOÁN D	DTTS-ĐBKK	70%	1.345.000	5	4.707.500	
126	DTE2253403010351	Đồng Thị Mơ	05/12/2004	K19 - KẾ TOÁN D	DTTS-ĐBKK	70%	1.345.000	5	4.707.500	
127	DTE2253403010416	Lê Ánh Ngọc	08/10/2004	K19 - KẾ TOÁN D	BNN-TNLD	50%	1.345.000	5	3.362.500	
128	DTE2253403010411	Nông Thùy Trang	04/10/2004	K19 - KẾ TOÁN D	DTTS-HN,CN	100%	1.345.000	5	6.725.000	
129	DTE2253403010182	Đỗ Ngọc Chi	24/11/2004	K19 - KẾ TOÁN KIỂM TOÁN A	KHUYẾT TAT	100%	1.345.000	5	6.725.000	
130	DTE2253403010165	Mông Văn Đại	24/11/2003	K19 - KẾ TOÁN KIỂM TOÁN A	DTTS-ĐBKK	70%	1.345.000	5	4.707.500	
131	DTE2253403010396	Hoàng Tiến Đạt	07/07/2004	K19 - KẾ TOÁN KIỂM TOÁN A	DTTS-ĐBKK	70%	1.345.000	5	4.707.500	
132	DTE2253403010325	Nguyễn Thị Diệp	10/12/2004	K19 - KẾ TOÁN KIỂM TOÁN A	DTTS-ĐBKK	70%	1.345.000	5	4.707.500	
133	DTE2253403010421	Hoàng Diệu Huyền	30/07/2004	K19 - KẾ TOÁN KIỂM TOÁN A	DTTS-ĐBKK	70%	1.345.000	5	4.707.500	
134	DTE2253403010405	Phùng Mỹ Linh	05/05/2003	K19 - KẾ TOÁN KIỂM TOÁN A	DTTS-ĐBKK	70%	1.345.000	5	4.707.500	
135	DTE2253403010407	Lù Gió Mư	01/10/2004	K19 - KẾ TOÁN KIỂM TOÁN A	DTTS-HN,CN	100%	1.345.000	5	6.725.000	
136	DTE2253403010248	Đinh Tuyết Nhị	07/06/2004	K19 - KẾ TOÁN KIỂM TOÁN A	DTTS-ĐBKK	70%	1.345.000	5	4.707.500	
137	DTE2253403010157	Ma Thị Bích Thủy	03/06/2004	K19 - KẾ TOÁN KIỂM TOÁN A	DTTS-ĐBKK	70%	1.345.000	5	4.707.500	
138	DTE2253403010006	Hoàng Anh	13/03/2004	K19 - KẾ TOÁN KIỂM TOÁN B	CTB-BB	100%	1.345.000	5	6.725.000	
139	DTE2253403010036	Lương Thị Ngọc Châm	22/03/2004	K19 - KẾ TOÁN KIỂM TOÁN B	DTTS-ĐBKK	70%	1.345.000	5	4.707.500	
140	DTE2253403010297	Dương Thị Hương Trà	24/08/2004	K19 - KẾ TOÁN KIỂM TOÁN B	DTTS-ĐBKK	70%	1.345.000	5	4.707.500	
141	DTE2253403010323	Lục Thị Yên	10/05/2003	K19 - KẾ TOÁN KIỂM TOÁN B	DTTS-ĐBKK	70%	1.345.000	5	4.707.500	
142	DTE2253403010408	Nguyễn Thị Ngọc	12/05/2003	K19 - Kế toán Tổng hợp Chất lượng cao	BNN-TNLD	50%	1.345.000	5	3.362.500	

STT	Mã SV	Họ tên	Ngày sinh	Lớp	Đối tượng miễn, giảm	Tỷ lệ miễn, giảm	Số tiền học phí/tháng (đ)	Số tháng miễn giảm	Số tiền (đ)	Ghi chú
143	DTE2253403010409	Pờ Phi Nhung	19/09/2004	K19 - Kế toán Tổng hợp Chất lượng cao	DTTS-ĐBKK	70%	1.345.000	5	4.707.500	
144	DTE2253101010058	Hoàng Văn Đăng	14/02/2004	K19 - KINH TẾ	DTTS-ĐBKK	70%	1.345.000	5	4.707.500	
145	DTE2253101010018	Lý Thị Hồng Hạnh	18/02/2004	K19 - KINH TẾ	DTTS-ĐBKK	70%	1.345.000	5	4.707.500	
146	DTE2253101010053	Quách Thị Phương	15/11/2000	K19 - KINH TẾ	DTTS-ĐBKK	70%	1.345.000	5	4.707.500	
147	DTE2253101010069	Lâm Thị Phượng	12/12/2002	K19 - KINH TẾ	DTTS-HN,CN	100%	1.345.000	5	6.725.000	
148	DTE2253401200018	Hoàng Trung Tín	25/07/2002	K19 - KINH TẾ	DTTS-ĐBKK	70%	1.345.000	5	4.707.500	
149	DTE2253101010043	Doanh Thị Trang	10/06/2004	K19 - KINH TẾ	DTTS-HN,CN	100%	1.345.000	5	6.725.000	
150	DTE2253101040033	Luân Văn Tấn	07/02/2003	K19 - KINH TẾ ĐẦU TƯ	DTTS-HN,CN	100%	1.345.000	5	6.725.000	
151	DTE2253101050008	Lô Thị Hải Yến	01/10/2004	K19 - KINH TẾ PHÁT TRIỂN	DTTS-ĐBKK	70%	1.345.000	5	4.707.500	
152	DTE2255106050053	Ma Hoàng Chính	09/04/2004	K19 - LOGISTICS VÀ QUẢN LÝ CCU	DTTS-ĐBKK	70%	1.345.000	5	4.707.500	
153	DTE2255106050054	Hứa Thị Thu Hà	19/03/2001	K19 - LOGISTICS VÀ QUẢN LÝ CCU	DTTS-ĐBKK	70%	1.345.000	5	4.707.500	
154	DTE2255106050055	Hoàng Thị Thu Hiền	13/12/2003	K19 - LOGISTICS VÀ QUẢN LÝ CCU	BNN-TNLD	50%	1.345.000	5	3.362.500	
155	DTE2253801070068	Lục Thị Vi Anh	06/07/2004	K19 - LUẬT KINH TẾ	MCCM	100%	1.345.000	5	6.725.000	
156	DTE2253801070077	Sùng A Ca	20/05/2004	K19 - LUẬT KINH TẾ	DTTS-ĐBKK	70%	1.345.000	5	4.707.500	
157	DTE2253801070018	Mông Thị Thu Hằng	21/06/2004	K19 - LUẬT KINH TẾ	DTTS-ĐBKK	70%	1.345.000	5	4.707.500	
158	DTE2253801070056	Ma Thị Thúy Hường	16/10/2003	K19 - LUẬT KINH TẾ	DTTS-HN,CN	100%	1.345.000	5	6.725.000	
159	DTE2253801070057	Nguyễn Đức Long	10/12/2004	K19 - LUẬT KINH TẾ	DTTS-ĐBKK	70%	1.345.000	5	4.707.500	
160	DTE2253801070025	Nguyễn Thị Thu Quỳnh	13/01/2004	K19 - LUẬT KINH TẾ	CDHH	100%	1.345.000	5	6.725.000	
161	DTE2253801070006	Hoàng Thị Sinh	25/08/2004	K19 - LUẬT KINH TẾ	DTTS-HN,CN	100%	1.345.000	5	6.725.000	
162	DTE2253801070072	Hà Thị Thành Tâm	10/05/2004	K19 - LUẬT KINH TẾ	DTTS-ĐBKK	70%	1.345.000	5	4.707.500	
163	DTE2253801070060	Nông Thị Thỉnh	29/02/2004	K19 - LUẬT KINH TẾ	DTTS-ĐBKK	70%	1.345.000	5	4.707.500	

STT	Mã SV	Họ tên	Ngày sinh	Lớp	Đối tượng miễn, giảm	Tỷ lệ miễn, giảm	Số tiền học phí/tháng (đ)	Số tháng miễn giảm	Số tiền (đ)	Ghi chú
164	DTE2258101030028	Phàn Thị Thanh Huyền	22/02/2004	K19 - Quản trị Du lịch và Khách sạn Chất lượng cao	DTTS-ĐBKK	70%	1.345.000	5	4.707.500	
165	DTE2253401010300	Dương Ngọc Ánh	30/06/2004	K19 Quản trị Kinh doanh chất lượng cao	DTTS-HN,CN	100%	1.345.000	5	6.725.000	
166	DTE2253401010227	Nông Thị Hương	13/05/2004	K19 Quản trị Kinh doanh chất lượng cao	DTTS-ĐBKK	70%	1.345.000	5	4.707.500	
167	DTE2253404030052	Lê Thị Mai	12/02/2004	K19 - QUẢN LÝ KINH TẾ	DTTS-ĐBKK	70%	1.345.000	5	4.707.500	
168	DTE2253404030053	Sùng Seo Minh	16/07/2004	K19 - QUẢN LÝ KINH TẾ	DTTS-ĐBKK	70%	1.345.000	5	4.707.500	
169	DTE2253404030050	Tần Láo Tả	15/09/2004	K19 - QUẢN LÝ KINH TẾ	DTTS-HN,CN	100%	1.345.000	5	6.725.000	
170	DTE2253404030026	Nông Thị Phương Thảo	25/07/2004	K19 - QUẢN LÝ KINH TẾ	DTTS-ĐBKK	70%	1.345.000	5	4.707.500	
171	DTE2253401010015	Lý Thị Thanh Chúc	30/01/2004	K19 - QUẢN TRỊ KINH DOANH A	DTTS-ĐBKK	70%	1.345.000	5	4.707.500	
172	DTE2253401010275	Mã Văn Hải	28/08/2002	K19 - QUẢN TRỊ KINH DOANH A	DTTS-ĐBKK	70%	1.345.000	5	4.707.500	
173	DTE2253401010077	Hoàng Thị Hoàn	26/02/2000	K19 - QUẢN TRỊ KINH DOANH A	KHUYET TAT	100%	1.345.000	5	6.725.000	
174	DTE2253401010165	Bùi Đức Nam	13/05/2004	K19 - QUẢN TRỊ KINH DOANH A	DTTS-ĐBKK	70%	1.345.000	5	4.707.500	
175	DTE2253401010245	Nông Thị Thủy	01/10/2004	K19 - QUẢN TRỊ KINH DOANH B	DTTS-HN,CN	100%	1.345.000	5	6.725.000	
176	DTE2253401010131	Mông Thị Hiền	30/07/2004	K19 - QUẢN TRỊ KINH DOANH C	DTTS-ĐBKK	70%	1.345.000	5	4.707.500	
177	DTE2253401010130	Tô Thị Hiền	07/01/2004	K19 - QUẢN TRỊ KINH DOANH C	DTTS-HN,CN	100%	1.345.000	5	6.725.000	
178	DTE2253401010158	Ngô Ngọc Linh	26/01/2004	K19 - QUẢN TRỊ KINH DOANH C	CTB-BB	100%	1.345.000	5	6.725.000	
179	DTE2258101030030	Trần Hoàng Minh	18/03/2004	K19 - QUẢN TRỊ KINH DOANH KS& DL	DTTS-ĐBKK	70%	1.345.000	5	4.707.500	
180	DTE2258101030016	Tô Ngọc Nương	20/11/2004	K19 - QUẢN TRỊ KINH DOANH KS& DL	DTTS-HN,CN	100%	1.345.000	5	6.725.000	
181	DTE2253401150119	Tần Mỹ Huệ	04/12/2004	K19 - QUẢN TRỊ MARKETING A	DTTS-HN,CN	100%	1.345.000	5	6.725.000	
182	DTE2253401150175	Lê Thanh Phương	13/02/2004	K19 - QUẢN TRỊ MARKETING A	DTTS-ĐBKK	70%	1.345.000	5	4.707.500	
183	DTE2253401150033	Đinh Thị Sang	02/09/2004	K19 - QUẢN TRỊ MARKETING A	DTTS-HN,CN	100%	1.345.000	5	6.725.000	
184	DTE2253401150090	Nguyễn Phương Anh	05/03/2004	K19 - QUẢN TRỊ MARKETING B	CTB-BB	100%	1.345.000	5	6.725.000	

STT	Mã SV	Họ tên	Ngày sinh	Lớp	Đối tượng miễn, giảm	Tỷ lệ miễn, giảm	Số tiền học phí/tháng (đ)	Số tháng miễn giảm	Số tiền (đ)	Ghi chú
185	DTE2253401150062	Hoàng Ngọc Ánh	21/02/2004	K19 - QUẢN TRỊ MARKETING B	DTTS-HN,CN	100%	1.345.000	5	6.725.000	
186	DTE2253401150063	Trần Thị Mỹ Hạnh	06/09/2003	K19 - QUẢN TRỊ MARKETING B	DTTS-ĐBKK	70%	1.345.000	5	4.707.500	
187	DTE2253401150167	Ma Văn Khải	13/07/2004	K19 - QUẢN TRỊ MARKETING B	DTTS-ĐBKK	70%	1.345.000	5	4.707.500	
188	DTE2253401150126	Ma Khánh Kiều	02/01/2004	K19 - QUẢN TRỊ MARKETING B	DTTS-HN,CN	100%	1.345.000	5	6.725.000	
189	DTE2253401150133	Ma Khánh Ly	06/02/2004	K19 - QUẢN TRỊ MARKETING B	DTTS-ĐBKK	70%	1.345.000	5	4.707.500	
190	DTE2253401150135	Trương Thị Trà My	25/10/2004	K19 - QUẢN TRỊ MARKETING B	DTTS-ĐBKK	70%	1.345.000	5	4.707.500	
191	DTE2253401150075	Lương Hải Nghĩa	25/01/2004	K19 - QUẢN TRỊ MARKETING B	DTTS-ĐBKK	70%	1.345.000	5	4.707.500	
192	DTE2253401150181	Vĩ Thị Thủy Tiên	15/02/2004	K19 - QUẢN TRỊ MARKETING B	DTTS-ĐBKK	70%	1.345.000	5	4.707.500	
193	DTE2253401150083	Phạm Thị Trang	24/01/2004	K19 - QUẢN TRỊ MARKETING B	DTTS-HN,CN	100%	1.345.000	5	6.725.000	
194	DTE2253401150086	Hoàng Thị Xuyên	13/05/2004	K19 - QUẢN TRỊ MARKETING B	DTTS-ĐBKK	70%	1.345.000	5	4.707.500	
195	DTE2253401150096	Đặng Ngọc Ánh	02/11/2004	K19 - QUẢN TRỊ MARKETING C	DTTS-HN,CN	100%	1.345.000	5	6.725.000	
196	DTE2253401150159	Trương Thị Ngọc Ánh	24/04/2004	K19 - QUẢN TRỊ MARKETING C	DTTS-HN,CN	100%	1.345.000	5	6.725.000	
197	DTE2253401150174	Hà Yến Nhi	20/07/2004	K19 - QUẢN TRỊ MARKETING C	DTTS-ĐBKK	70%	1.345.000	5	4.707.500	
198	DTE2253401150142	Nông Thị Kiều Oanh	09/01/2004	K19 - QUẢN TRỊ MARKETING C	DTTS-HN,CN	100%	1.345.000	5	6.725.000	
199	DTE2253401150176	Lý Thị Hoài Phương	09/05/2004	K19 - QUẢN TRỊ MARKETING C	DTTS-ĐBKK	70%	1.345.000	5	4.707.500	
200	DTE2253401150184	Hoàng Văn Trường	09/09/2003	K19 - QUẢN TRỊ MARKETING C	DTTS-HN,CN	100%	1.345.000	5	6.725.000	
201	DTE2253402010115	Hoàng Thị Vân Anh	27/09/2004	K19 - TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG A	DTTS-ĐBKK	70%	1.345.000	5	4.707.500	
202	DTE2253402010131	Vàng Thị Lường	12/04/2004	K19 - TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG A	DTTS-HN,CN	100%	1.345.000	5	6.725.000	
203	DTE2253402010147	Lý Thu Phương	20/07/2004	K19 - TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG A	DTTS-ĐBKK	70%	1.345.000	5	4.707.500	
204	DTE2253402010122	Lâm Thị Thanh Thủy	06/01/2004	K19 - TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG A	BNN-TNLĐ	50%	1.345.000	5	3.362.500	
205	DTE2253402010142	Trương Thị Phương Uyên	26/02/2004	K19 - TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG A	DTTS-ĐBKK	70%	1.345.000	5	4.707.500	

STT	Mã SV	Họ tên	Ngày sinh	Lớp	Đối tượng miễn, giảm	Tỷ lệ miễn, giảm	Số tiền học phí/tháng (đ)	Số tháng miễn giảm	Số tiền (đ)	Ghi chú
206	DTE2253402010053	Lộc Thị Minh Ánh	01/09/2004	K19 - TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG B	DTTS-ĐBKK	70%	1.345.000	5	4.707.500	
207	DTE2253402010135	Đặng Thị Duyên	29/01/2004	K19 - TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG B	DTTS-HN,CN	100%	1.345.000	5	6.725.000	
208	DTE2253402010094	Lâm Thị Kim Ngân	21/02/2004	K19 - TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG B	DTTS-ĐBKK	70%	1.345.000	5	4.707.500	
209	DTE2253402010101	Mã Thị Anh Tâm	06/12/2003	K19 - TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG B	DTTS-HN,CN	100%	1.345.000	5	6.725.000	
210	DTE2253402010111	Nông Thị Thu Uyên	20/08/2003	K19 - TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG B	DTTS-HN,CN	100%	1.345.000	5	6.725.000	
211	DTE2153403010462	Hồ Thị Minh Anh	18/12/2003	K18 - KẾ TOÁN A	DTTS-HN,CN	100%	1.345.000	5	6.725.000	
212	DTE2153403010040	Triệu An Chi	07/09/2003	K18 - KẾ TOÁN A	DTTS-HN,CN	100%	1.345.000	5	6.725.000	
213	DTE2153403010069	Phạm Thị Huế	31/10/2003	K18 - KẾ TOÁN A	CDHH	100%	1.345.000	5	6.725.000	
214	DTE2153403010049	Phạm Thị Lệ Linh	29/05/2003	K18 - KẾ TOÁN A	DTTS-ĐBKK	70%	1.345.000	5	4.707.500	
215	DTE2153403010050	Trần Tùng Linh	25/10/2003	K18 - KẾ TOÁN A	DTTS-ĐBKK	70%	1.345.000	5	4.707.500	
216	DTE2153403010061	Bế Đức Mạnh	18/09/2002	K18 - KẾ TOÁN A	DTTS-HN,CN	100%	1.345.000	5	6.725.000	
217	DTE2153403010461	Long Thị Tâm	20/12/2003	K18 - KẾ TOÁN A	DTTS-HN,CN	100%	1.345.000	5	6.725.000	
218	DTE2153403010186	Lưu Thị Hằng	24/03/2003	K18 - KẾ TOÁN B	DTTS-HN,CN	100%	1.345.000	5	6.725.000	
219	DTE2153403010163	Dương Quỳnh Hoa	01/09/2003	K18 - KẾ TOÁN B	BNN-TNLĐ	50%	1.345.000	5	3.362.500	
220	DTE2153403010139	Nguyễn Thị Xuân Hoa	07/06/2003	K18 - KẾ TOÁN B	BNN-TNLĐ	50%	1.345.000	5	3.362.500	
221	DTE2153403010141	Lê Thủy Hường	26/09/2003	K18 - KẾ TOÁN B	DTTS-HN,CN	100%	1.345.000	5	6.725.000	
222	DTE2153403010204	Hoàng Văn Hường	17/01/2003	K18 - KẾ TOÁN B	DTTS-ĐBKK	70%	1.345.000	5	4.707.500	
223	DTE2153403010198	Hà Thị Mỹ Lệ	18/01/2003	K18 - KẾ TOÁN B	DTTS-HN,CN	100%	1.345.000	5	6.725.000	
224	DTE2153403010156	Triệu Thị Thu Trang	21/11/2003	K18 - KẾ TOÁN B	DTTS-ĐBKK	70%	1.345.000	5	4.707.500	
225	DTE2153403010269	Lý Hừ Cà	19/01/2003	K18 - KẾ TOÁN C	DTTS-HN,CN	100%	1.345.000	5	6.725.000	
226	DTE2153403010216	Nguyễn Thị Thùy Dung	20/11/2003	K18 - KẾ TOÁN C	BNN-TNLĐ	50%	1.345.000	5	3.362.500	

STT	Mã SV	Họ tên	Ngày sinh	Lớp	Đối tượng miễn, giảm	Tỷ lệ miễn, giảm	Số tiền học phí/tháng (đ)	Số tháng miễn giảm	Số tiền (đ)	Ghi chú
227	DTE2153403010226	Ma Thị Lệ Hà	22/05/2003	K18 - KẾ TOÁN C	DTTS-ĐBKK	70%	1.345.000	5	4.707.500	
228	DTE2153403010231	Vương Thu Hằng	23/10/2003	K18 - KẾ TOÁN C	CTB-BB	100%	1.345.000	5	6.725.000	
229	DTE2153403010450	Nông Thị Thúy Nga	03/01/2002	K18 - KẾ TOÁN C	DTTS-HN,CN	100%	1.345.000	5	6.725.000	
230	DTE2153403010346	Vũ Thị Đào	30/05/2003	K18 - KẾ TOÁN D	DTTS-ĐBKK	70%	1.345.000	5	4.707.500	
231	DTE2153403010485	Vũ Hoàng Đạt	14/11/2003	K18 - KẾ TOÁN D	DTTS-HN,CN	100%	1.345.000	5	6.725.000	
232	DTE2153403010341	Nông Thị Thuý	04/08/2001	K18 - KẾ TOÁN D	DTTS-HN,CN	100%	1.345.000	5	6.725.000	
233	DTE2153403010373	Nguyễn Thị Trang	28/02/2003	K18 - KẾ TOÁN D	DTTS-ĐBKK	70%	1.345.000	5	4.707.500	
234	DTE2153403010501	Nông Thị Thùy Trang	24/09/2003	K18 - KẾ TOÁN D	DTTS-ĐBKK	70%	1.345.000	5	4.707.500	
235	DTE2153403010343	Ma Thị Thanh Trúc	29/11/2003	K18 - KẾ TOÁN D	DTTS-HN,CN	100%	1.345.000	5	6.725.000	
236	DTE2153403010435	Hoàng Thị Kiều Diễm	12/01/2003	K18 - KẾ TOÁN E	DTTS-HN,CN	100%	1.345.000	5	6.725.000	
237	DTE2153403010379	Hoàng Hà Dịu	15/11/2003	K18 - KẾ TOÁN E	DTTS-ĐBKK	70%	1.345.000	5	4.707.500	
238	DTE2153403010422	Lã Thị Du	09/12/2003	K18 - KẾ TOÁN E	DTTS-HN,CN	100%	1.345.000	5	6.725.000	
239	DTE2153403010502	Hoàng Thị Nhật Linh	24/01/2003	K18 - KẾ TOÁN E	DTTS-HN,CN	100%	1.345.000	5	6.725.000	
240	DTE2153403010427	Lý Thị Ngọc	15/02/2003	K18 - KẾ TOÁN E	DTTS-HN,CN	100%	1.345.000	5	6.725.000	
241	DTE2153403010137	Đinh Thị Diễm	30/12/2003	K18 - KẾ TOÁN KIỂM TOÁN A	DTTS-ĐBKK	70%	1.345.000	5	4.707.500	
242	DTE2153403010095	Vũ Thị Thanh Huyền	10/12/2003	K18 - KẾ TOÁN KIỂM TOÁN A	CTB-BB	100%	1.345.000	5	6.725.000	
243	DTE2153403010120	Hoàng Thị Trà My	26/09/2003	K18 - KẾ TOÁN KIỂM TOÁN A	DTTS-HN,CN	100%	1.345.000	5	6.725.000	
244	DTE2153403010215	Phạm Kim Chi	30/11/2003	K18 - KẾ TOÁN KIỂM TOÁN B	BNN-TNLĐ	50%	1.345.000	5	3.362.500	
245	DTE2153401200035	Trần Thanh Hà	01/08/2003	K18 - KINH DOANH QUỐC TẾ	BNN-TNLĐ	50%	1.345.000	5	3.362.500	
246	DTE2153401200031	Triệu Thúy Hường	18/06/2003	K18 - KINH DOANH QUỐC TẾ	DTTS-ĐBKK	70%	1.345.000	5	4.707.500	
247	DTE2153401200022	Lý Ngọc Phương Linh	19/10/2003	K18 - KINH DOANH QUỐC TẾ	BNN-TNLĐ	50%	1.345.000	5	3.362.500	

STT	Mã SV	Họ tên	Ngày sinh	Lớp	Đối tượng miễn, giảm	Tỷ lệ miễn, giảm	Số tiền học phí/tháng (đ)	Số tháng miễn giảm	Số tiền (đ)	Ghi chú
248	DTE2153401200024	Nguyễn Thảo Tâm Minh	20/07/2002	K18 - KINH DOANH QUỐC TẾ	CTB-BB	100%	1.345.000	5	6.725.000	
249	DTE2153101040037	Hoàng Thị Phương Giao	21/01/2003	K18 - KINH TẾ ĐẦU TƯ A	DTTS-ĐBKK	70%	1.345.000	5	4.707.500	
250	DTE2153101050015	Nguyễn Thị Nhị	24/02/2003	K18 - KINH TẾ ĐẦU TƯ A	DTTS-HN,CN	100%	1.345.000	5	6.725.000	
251	DTE2153101040057	Nguyễn Thị Thanh Tâm	30/03/2003	K18 - KINH TẾ ĐẦU TƯ A	DTTS-HN,CN	100%	1.345.000	5	6.725.000	
252	DTE2153101010012	Trần Thùy Linh	12/11/2003	K18 - KINH TẾ ĐẦU TƯ B	DTTS-HN,CN	100%	1.345.000	5	6.725.000	
253	DTE2153101010030	Chu Thị Phụng	01/06/2003	K18 - KINH TẾ ĐẦU TƯ B	DTTS-ĐBKK	70%	1.345.000	5	4.707.500	
254	DTE2153101010022	Hoàng Đức Quang	06/10/2003	K18 - KINH TẾ ĐẦU TƯ B	DTTS-ĐBKK	70%	1.345.000	5	4.707.500	
255	DTE2153101050036	Bàn Thị Thúy Hằng	13/10/2003	K18 - KINH TẾ PHÁT TRIỂN	DTTS-ĐBKK	70%	1.345.000	5	4.707.500	
256	DTE2153101050010	Nông Thị Linh	12/12/2003	K18 - KINH TẾ PHÁT TRIỂN	DTTS-ĐBKK	70%	1.345.000	5	4.707.500	
257	DTE2153101050004	Đinh Thị Nhã Phấn	10/09/2002	K18 - KINH TẾ PHÁT TRIỂN	DTTS-ĐBKK	70%	1.345.000	5	4.707.500	
258	DTE2153101050037	Lường Văn Quang	10/08/2003	K18 - KINH TẾ PHÁT TRIỂN	DTTS-ĐBKK	70%	1.345.000	5	4.707.500	
259	DTE2153101050044	Hoàng Công Thái	26/05/2003	K18 - KINH TẾ PHÁT TRIỂN	DTTS-ĐBKK	70%	1.345.000	5	4.707.500	
260	DTE2153101050039	Đinh Quang Thọ	10/12/2003	K18 - KINH TẾ PHÁT TRIỂN	DTTS-ĐBKK	70%	1.345.000	5	4.707.500	
261	DTE2153801070041	Đàm Tùng Anh	01/06/2003	K18 - LUẬT KINH TẾ	DTTS-ĐBKK	70%	1.345.000	5	4.707.500	
262	DTE2153801070090	Hoàng Đình Đức	18/10/2002	K18 - LUẬT KINH TẾ	DTTS-ĐBKK	70%	1.345.000	5	4.707.500	
263	DTE2153801070044	Hoàng Thị Hồng	18/05/2003	K18 - LUẬT KINH TẾ	DTTS-ĐBKK	70%	1.345.000	5	4.707.500	
264	DTE2153801070035	Hứa Thị Lê	07/05/2003	K18 - LUẬT KINH TẾ	DTTS-ĐBKK	70%	1.345.000	5	4.707.500	
265	DTE2153801070030	Hoàng Thị Loan	03/09/2003	K18 - LUẬT KINH TẾ	DTTS-HN,CN	100%	1.345.000	5	6.725.000	
266	DTE2153801070031	Hoàng Đức Long	16/01/2002	K18 - LUẬT KINH TẾ	DTTS-ĐBKK	70%	1.345.000	5	4.707.500	
267	DTE2153801070086	Lê Thị Thu Nga	22/09/2003	K18 - LUẬT KINH TẾ	BNN-TNLĐ	50%	1.345.000	5	3.362.500	
268	DTE2153801070087	Lê Thị Thu Ngân	22/09/2003	K18 - LUẬT KINH TẾ	BNN-TNLĐ	50%	1.345.000	5	3.362.500	

STT	Mã SV	Họ tên	Ngày sinh	Lớp	Đối tượng miễn, giảm	Tỷ lệ miễn, giảm	Số tiền học phí/tháng (đ)	Số tháng miễn giảm	Số tiền (đ)	Ghi chú
269	DTE2153801070040	Giàng A Tênh	30/07/2003	K18 - LUẬT KINH TẾ	DTTS-ĐBKK	70%	1.345.000	5	4.707.500	
270	DTE2153801070042	Đinh Thị Thiều	17/02/2003	K18 - LUẬT KINH TẾ	DTTS-HN,CN	100%	1.345.000	5	6.725.000	
271	DTE2153801070073	Vì Thị Thông	24/12/2003	K18 - LUẬT KINH TẾ	DTTS-ĐBKK	70%	1.345.000	5	4.707.500	
272	DTE2153801070100	Bạc Cẩm Trường	08/10/2003	K18 - LUẬT KINH TẾ	DTTS-ĐBKK	70%	1.345.000	5	4.707.500	
273	DTE2153401010169	Triệu Thị Thanh Thủy	02/05/2003	K18 - Quản trị Kinh doanh chất lượng cao	DTTS-ĐBKK	70%	1.345.000	5	4.707.500	
274	DTE2253401010297	Phạm Mai Trang	25/08/2004	K18 - Quản trị Kinh doanh chất lượng cao	KHUYET TAT	100%	1.345.000	5	6.725.000	
275	DTE2153404030002	Nguyễn Công An	11/06/1998	K18 - QUẢN LÝ KINH TẾ A	DTTS-ĐBKK	70%	1.345.000	5	4.707.500	
276	DTE2153404030120	Hoàng Ánh Dương	07/12/2003	K18 - QUẢN LÝ KINH TẾ B	DTTS-HN,CN	100%	1.345.000	5	6.725.000	
277	DTE2153404030098	Phan Văn Quyền	20/04/2002	K18 - QUẢN LÝ KINH TẾ B	MCCM	100%	1.345.000	5	6.725.000	
278	DTE2153404030065	Nguyễn Thị Thảo Trang	21/01/2003	K18 - QUẢN LÝ KINH TẾ B	DTTS-HN,CN	100%	1.345.000	5	6.725.000	
279	DTE2153404030100	Nguyễn Thị Thu Trang	03/09/2003	K18 - QUẢN LÝ KINH TẾ B	DTTS-HN,CN	100%	1.345.000	5	6.725.000	
280	DTE2153401010388	Hà Văn Bắc	09/02/2003	K18 - QUẢN TRỊ KINH DOANH A	DTTS-ĐBKK	70%	1.345.000	5	4.707.500	
281	DTE2153401010040	Lý Thủ Hằng	10/08/2003	K18 - QUẢN TRỊ KINH DOANH A	DTTS-ĐBKK	70%	1.345.000	5	4.707.500	
282	DTE2153401010055	Nguyễn Thị Xuân Nga	30/01/2002	K18 - QUẢN TRỊ KINH DOANH A	DTTS-ĐBKK	70%	1.345.000	5	4.707.500	
283	DTE2153401010332	Triệu Thị Đào	09/12/2003	K18 - QUẢN TRỊ KINH DOANH B	DTTS-HN,CN	100%	1.345.000	5	6.725.000	
284	DTE2153401010127	Hoàng Thị Lê	04/10/2002	K18 - QUẢN TRỊ KINH DOANH B	DTTS-ĐBKK	70%	1.345.000	5	4.707.500	
285	DTE2153401010131	Hoàng Hữu Nghị	11/11/2002	K18 - QUẢN TRỊ KINH DOANH B	DTTS-ĐBKK	70%	1.345.000	5	4.707.500	
286	DTE2153401010079	Hầu Ánh Nguyệt	27/08/2003	K18 - QUẢN TRỊ KINH DOANH B	DTTS-HN,CN	100%	1.345.000	5	6.725.000	
287	DTE2153401010322	Lương Thị Thu Thảo	08/07/2002	K18 - QUẢN TRỊ KINH DOANH B	CTB-BB	100%	1.345.000	5	6.725.000	
288	DTE2153401010111	Dương Thị Minh Thuyết	30/01/2003	K18 - QUẢN TRỊ KINH DOANH B	DTTS-ĐBKK	70%	1.345.000	5	4.707.500	
289	DTE2153401010324	Dương Hoàng Uyên	18/05/2003	K18 - QUẢN TRỊ KINH DOANH B	DTTS-HN,CN	100%	1.345.000	5	6.725.000	

STT	Mã SV	Họ tên	Ngày sinh	Lớp	Đối tượng miễn, giảm	Tỷ lệ miễn, giảm	Số tiền học phí/tháng (đ)	Số tháng miễn giảm	Số tiền (đ)	Ghi chú
290	DTE2153401010199	Đỗ Trung Hiếu	04/07/2003	K18 - QUẢN TRỊ KINH DOANH C	DTTS-ĐBKK	70%	1.345.000	5	4.707.500	
291	DTE2153401010337	Hoàng Văn Linh	10/09/2003	K18 - QUẢN TRỊ KINH DOANH C	DTTS-ĐBKK	70%	1.345.000	5	4.707.500	
292	DTE2153401010167	Nguyễn Quang Thắng	22/10/2003	K18 - QUẢN TRỊ KINH DOANH C	BNN-TNLD	50%	1.345.000	5	3.362.500	
293	DTE2153401010225	Nguyễn Thị Tiếp	25/09/2003	K18 - QUẢN TRỊ KINH DOANH C	DTTS-ĐBKK	70%	1.345.000	5	4.707.500	
294	DTE2153401010342	Hoàng Khánh Trà	05/09/2003	K18 - QUẢN TRỊ KINH DOANH C	DTTS-ĐBKK	70%	1.345.000	5	4.707.500	
295	DTE2153401010292	Nguyễn Ngọc Anh	20/11/2003	K18 - QUẢN TRỊ KINH DOANH D	DTTS-ĐBKK	70%	1.345.000	5	4.707.500	
296	DTE2153401010408	Nguyễn Thị Vân Anh	22/12/1998	K18 - QUẢN TRỊ KINH DOANH D	CTB-BB	100%	1.345.000	5	6.725.000	
297	DTE2153401010235	Nông Thị Lan	22/01/2003	K18 - QUẢN TRỊ KINH DOANH D	DTTS-HN,CN	100%	1.345.000	5	6.725.000	
298	DTE2153401010290	Hoàng Thị Thương	27/01/2003	K18 - QUẢN TRỊ KINH DOANH D	DTTS-HN,CN	100%	1.345.000	5	6.725.000	
299	DTE2153401010377	Lục thị Trang	09/10/2003	K18 - QUẢN TRỊ KINH DOANH D	DTTS-HN,CN	100%	1.345.000	5	6.725.000	
300	DTE2153401150159	Triệu Thị Hào Hào	23/03/2003	K18 - QUẢN TRỊ MARKETING A	CDHH	100%	1.345.000	5	6.725.000	
301	DTE2153401150053	Lương Diệu Linh	20/08/2003	K18 - QUẢN TRỊ MARKETING A	DTTS-ĐBKK	70%	1.345.000	5	4.707.500	
302	DTE2153401150026	Triệu Yến Linh	16/08/2003	K18 - QUẢN TRỊ MARKETING A	KHUYET TAT	100%	1.345.000	5	6.725.000	
303	DTE2153401150127	Ngô Lục Quân	06/02/2003	K18 - QUẢN TRỊ MARKETING B	DTTS-ĐBKK	70%	1.345.000	5	4.707.500	
304	DTE2153402010030	Hoàng Thị Thu An	19/11/2003	K18 - TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP A	DTTS-ĐBKK	70%	1.345.000	5	4.707.500	
305	DTE2153402010057	Triệu Ngọc Ánh	05/08/2003	K18 - TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP A	CTB-BB	100%	1.345.000	5	6.725.000	
306	DTE2153402010149	Lương Thị Hạnh	24/01/2003	K18 - TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP A	DTTS-HN,CN	100%	1.345.000	5	6.725.000	
307	DTE2153402010069	Lê Thị Hoài	20/07/2003	K18 - TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP A	DTTS-HN,CN	100%	1.345.000	5	6.725.000	
308	DTE2153402010034	Trần Thị Thanh Nhân	30/10/2003	K18 - TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP A	DTTS-HN,CN	100%	1.345.000	5	6.725.000	
309	DTE2153402010042	Trần Lê Xuân	31/10/2002	K18 - TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP A	DTTS-ĐBKK	70%	1.345.000	5	4.707.500	
310	DTE2153402010122	Dương Thị Oanh	18/07/2003	K18 - TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP B	DTTS-ĐBKK	70%	1.345.000	5	4.707.500	

STT	Mã SV	Họ tên	Ngày sinh	Lớp	Đối tượng miễn, giảm	Tỷ lệ miễn, giảm	Số tiền học phí/tháng (đ)	Số tháng miễn giảm	Số tiền (đ)	Ghi chú
311	DTE2153402010180	Hoàng Minh Quang	20/12/2001	K18 - TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP B	DTTS-ĐBKK	70%	1.345.000	5	4.707.500	
312	DTE2153402010151	Hoa Thị Thuyết	08/12/2003	K18 - TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP B	DTTS-HN,CN	100%	1.345.000	5	6.725.000	
313	DTE2153402010091	Quản Thị Thảo Vân	21/03/2003	K18 - TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP B	CTB-BB	100%	1.345.000	5	6.725.000	
314	DTE2153402010090	Nguyễn Thanh Tùng	20/05/2003	K18 - TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG	BNN-TNLD	50%	1.345.000	5	3.362.500	
315	DTE23N3403010102	Ngô Thị Di	02/12/2003	K18-KTTH 1-LTCĐ 12	DTTS-HN,CN	100%	1.345.000	5	6.725.000	
316	DTE23N3403010120	Vương Thị Duyên	18/01/2003	K18-KTTH 1-LTCĐ 12	DTTS-HN,CN	100%	1.345.000	5	6.725.000	
317	DTE23N3403010104	Nông Thu Hạ	30/03/2003	K18-KTTH 1-LTCĐ 12	DTTS-HN,CN	100%	1.345.000	5	6.725.000	
318	DTE23N3403010161	Lý Tùng Lâm	12/10/1990	K18-KTTH 1-LTTC 12	DTTS-ĐBKK	70%	1.345.000	5	4.707.500	
319	DTE23N3403010327	Lục Quang Vinh	03/10/2001	K18-KTTH 1-LTCĐ 19	DTTS-HN,CN	100%	1.345.000	5	6.725.000	
320	DTE2053401010543	Nông Thị Hường	28/01/2002	K17 - Quản trị Kinh doanh chất lượng cao	DTTS-HN,CN	100%	1.345.000	5	6.725.000	
									1.735.817.500	

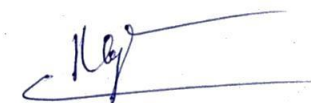
Số tiền bằng chữ:

(Một tỷ bảy trăm ba mươi lăm triệu tám trăm mười bảy nghìn năm trăm đồng)

Ấn định danh sách 320 sinh viên

Miễn 100%	132	sinh viên
Giảm 70%	169	sinh viên
Giảm 50%	19	sinh viên
Tổng cộng	320	sinh viên

NGƯỜI LẬP DANH SÁCH



Phạm Thị Nga

**DANH SÁCH SINH VIÊN HỆ ĐẠI HỌC CHÍNH QUY K18, K19, K20
ĐƯỢC HƯỞNG CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP
HỌC KỲ I NĂM HỌC 2024-2025**

(Kèm theo Công văn số 1335/ĐHKT&QTKD-CTSV ngày 21 tháng 10 năm 2024 của Hiệu trưởng trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh)

STT	Mã SV	Họ tên	Ngày sinh	Lớp	Số tiền được hưởng/tháng (đ)	Số tháng được hưởng	Thành tiền (đ)
1	DTE2353403010185	Lê Hồng Mai	04/01/2005	K20 - Kế toán 1	1.404.000	5	7.020.000
2	DTE2353403010323	Nông Lục Thị Dung	03/07/2005	K20 - Kế toán 3	1.404.000	5	7.020.000
3	DTE2353403010064	Hà Thị Ngọc Hà	10/01/2005	K20 - Kế toán 4	1.404.000	5	7.020.000
4	DTE2353403010122	Nguyễn Thủy Hương	19/04/2005	K20 - Kế toán 4	1.404.000	5	7.020.000
5	DTE2353403010339	Quan Thị Luyến	20/01/2005	K20 - Kế toán 4	1.404.000	5	7.020.000
6	DTE2353403010357	Đàm Thị Lập Xuân	07/02/2005	K20 - Kế toán 6	1.404.000	5	7.020.000
7	DTE2353401200031	Hoàng Thị Mai Phương	30/04/2005	K20 - Kinh doanh quốc tế	1.404.000	5	7.020.000
8	DTE2353401200027	Nông Hải Quân	13/04/2005	K20 - Kinh doanh quốc tế	1.404.000	5	7.020.000
9	DTE2353101010031	Hoàng Cẩm Ly	30/04/2005	K20 - Kinh tế	1.404.000	5	7.020.000
10	DTE2353101040015	Triệu Tiến Hương	23/10/2005	K20 - Kinh tế đầu tư	1.404.000	5	7.020.000
11	DTE2353801070078	Chu Khánh Vũ	14/07/2003	K20 - Luật kinh tế 1	1.404.000	5	7.020.000
12	DTE2353801070008	Hoàng Thùy Châm	15/04/2005	K20 - Luật kinh tế 2	1.404.000	5	7.020.000
13	DTE2353801070033	Triệu Văn Mạnh	14/08/2005	K20 - Luật kinh tế 2	1.404.000	5	7.020.000
14	DTE2353801070050	Chung Nông Đức Sơn	05/09/2005	K20 - Luật kinh tế 2	1.404.000	5	7.020.000
15	DTE2353801070091	Đặng Thanh Thảo	09/04/2005	K20 - Luật kinh tế 2	1.404.000	5	7.020.000
16	DTE2353401150087	Hoàng Thị Mai Lan	16/05/2005	K20 - Marketing 1	1.404.000	5	7.020.000
17	DTE2353401150167	Ma Thị Trà	25/10/2005	K20 - Marketing 1	1.404.000	5	7.020.000
18	DTE2353401150175	Dương Thảo Tú	25/04/2005	K20 - Marketing 1	1.404.000	5	7.020.000
19	DTE2353401150026	Bàn Văn Chung	20/05/2005	K20 - Marketing 2	1.404.000	5	7.020.000
20	DTE2353401150211	Hoàng Thị Quỳnh Anh	20/08/2005	K20 - Marketing 3	1.404.000	5	7.020.000
21	DTE2353401150141	Lục Văn Quý	20/05/2005	K20 - Marketing 3	1.404.000	5	7.020.000
22	DTE2353404030003	Triệu Sinh Khiêm	05/11/2003	K20 - Quản lý công	1.404.000	5	7.020.000
23	DTE2358101030014	Lộc Thị Ngọc Khuyến	29/03/2005	K20 - Quản trị Dịch vụ DL&LH	1.404.000	5	7.020.000
24	DTE2358101030021	Vý Thị Nhé	20/05/2005	K20 - Quản trị Dịch vụ DL&LH	1.404.000	5	7.020.000
25	DTE2358101030046	Vàng Thị Út	07/08/2005	K20 - Quản trị Dịch vụ DL&LH	1.404.000	5	7.020.000
26	DTE2353401010043	Hoàng Thị Hào	13/11/2005	K20 - Quản trị Kinh doanh 2	1.404.000	5	7.020.000
27	DTE2353401010133	Trương Văn Phú	16/07/2005	K20 - Quản trị Kinh doanh 2	1.404.000	5	7.020.000
28	DTE2353401010139	Bàn Thị Thu Phương	23/10/2005	K20 - Quản trị Kinh doanh 2	1.404.000	5	7.020.000
29	DTE2353401010145	Hoàng Lệ Quyên	20/06/2005	K20 - Quản trị Kinh doanh 3	1.404.000	5	7.020.000
30	DTE2353401010192	Viên Thành Văn	18/12/2005	K20 - Quản trị Kinh doanh 3	1.404.000	5	7.020.000
31	DTE2355106050072	Trương Thị Thảo	03/04/2005	K20 - Logistics và QLCCU 2	1.404.000	5	7.020.000
32	DTE2353402010121	Triệu Ngọc Diệu Linh	20/12/2005	K20 - Tài chính - Ngân hàng 1	1.404.000	5	7.020.000
33	DTE2253403010093	Mạc Thị Liễu	03/05/2004	K19 - KẾ TOÁN B	1.404.000	5	7.020.000

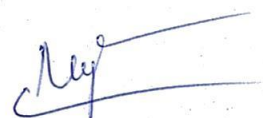
STT	Mã SV	Họ tên	Ngày sinh	Lớp	Số tiền được hưởng/tháng (đ)	Số tháng được hưởng	Thành tiền (đ)
34	DTE2253403010116	Mã Thị Hải Yến	29/09/2004	K19 - KẾ TOÁN B	1.404.000	5	7.020.000
35	DTE2253403010190	Chu Thị Thu Hà	11/09/2004	K19 - KẾ TOÁN C	1.404.000	5	7.020.000
36	DTE2253403010436	Hoàng Thị Liễu	19/02/2004	K19 - KẾ TOÁN C	1.404.000	5	7.020.000
37	DTE2253403010420	Ma Thị Kim Cúc	12/01/2004	K19 - KẾ TOÁN D	1.404.000	5	7.020.000
38	DTE2253403010411	Nông Thùy Trang	04/10/2004	K19 - KẾ TOÁN D	1.404.000	5	7.020.000
39	DTE2253403010407	Lù Gió Mư	01/10/2004	K19 - KẾ TOÁN KIỂM TOÁN A	1.404.000	5	7.020.000
40	DTE2253101010069	Lâm Thị Phụng	12/12/2002	K19 - KINH TẾ	1.404.000	5	7.020.000
41	DTE2253101010043	Doanh Thị Trang	10/06/2004	K19 - KINH TẾ	1.404.000	5	7.020.000
42	DTE2253101040033	Luân Văn Tấn	07/02/2003	K19 - KINH TẾ ĐẦU TƯ	1.404.000	5	7.020.000
43	DTE2253801070056	Ma Thị Thúy Hương	16/10/2003	K19 - LUẬT KINH TẾ	1.404.000	5	7.020.000
44	DTE2253801070006	Hoàng Thị Sinh	25/08/2004	K19 - LUẬT KINH TẾ	1.404.000	5	7.020.000
45	DTE2253401010300	Dương Ngọc Ánh	30/06/2004	K19 QTKD chất lượng cao	1.404.000	5	7.020.000
46	DTE2253404030050	Tân Láo Tả	15/09/2004	K19 - QUẢN LÝ KINH TẾ	1.404.000	5	7.020.000
47	DTE2253401010245	Nông Thị Thủy	01/10/2004	K19 - QUẢN TRỊ KINH DOANH B	1.404.000	5	7.020.000
48	DTE2253401010130	Tô Thị Hiền	07/01/2004	K19 - QUẢN TRỊ KINH DOANH C	1.404.000	5	7.020.000
49	DTE2258101030016	Tô Ngọc Nương	20/11/2004	K19 - QUẢN TRỊ KINH DOANH KS& DL	1.404.000	5	7.020.000
50	DTE2253401150119	Tân Mỹ Huệ	04/12/2004	K19 - QUẢN TRỊ MARKETING A	1.404.000	5	7.020.000
51	DTE2253401150033	Đinh Thị Sang	02/09/2004	K19 - QUẢN TRỊ MARKETING A	1.404.000	5	7.020.000
52	DTE2253401150062	Hoàng Ngọc Ánh	21/02/2004	K19 - QUẢN TRỊ MARKETING B	1.404.000	5	7.020.000
53	DTE2253401150126	Ma Khánh Kiều	02/01/2004	K19 - QUẢN TRỊ MARKETING B	1.404.000	5	7.020.000
54	DTE2253401150083	Phạm Thị Trang	24/01/2004	K19 - QUẢN TRỊ MARKETING B	1.404.000	5	7.020.000
55	DTE2253401150096	Đặng Ngọc Ánh	02/11/2004	K19 - QUẢN TRỊ MARKETING C	1.404.000	5	7.020.000
56	DTE2253401150159	Trương Thị Ngọc Ánh	24/04/2004	K19 - QUẢN TRỊ MARKETING C	1.404.000	5	7.020.000
57	DTE2253401150142	Nông Thị Kiều Oanh	09/01/2004	K19 - QUẢN TRỊ MARKETING C	1.404.000	5	7.020.000
58	DTE2253401150184	Hoàng Văn Trường	09/09/2003	K19 - QUẢN TRỊ MARKETING C	1.404.000	5	7.020.000
59	DTE2253402010131	Vàng Thị Lường	12/04/2004	K19 - TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG A	1.404.000	5	7.020.000
60	DTE2253402010135	Đặng Thị Luyện	29/01/2004	K19 - TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG B	1.404.000	5	7.020.000
61	DTE2253402010101	Mã Thị Anh Tâm	06/12/2003	K19 - TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG B	1.404.000	5	7.020.000
62	DTE2253402010111	Nông Thị Thu Uyên	20/08/2003	K19 - TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG B	1.404.000	5	7.020.000
63	DTE2153403010462	Hồ Thị Minh Anh	18/12/2003	K18 - KẾ TOÁN A	1.404.000	5	7.020.000
64	DTE2153403010040	Triệu An Chi	07/09/2003	K18 - KẾ TOÁN A	1.404.000	5	7.020.000
65	DTE2153403010061	Bế Đức Mạnh	18/09/2002	K18 - KẾ TOÁN A	1.404.000	5	7.020.000
66	DTE2153403010461	Long Thị Tâm	20/12/2003	K18 - KẾ TOÁN A	1.404.000	5	7.020.000
67	DTE2153403010186	Lưu Thị Hằng	24/03/2003	K18 - KẾ TOÁN B	1.404.000	5	7.020.000
68	DTE2153403010141	Lê Thúy Hương	26/09/2003	K18 - KẾ TOÁN B	1.404.000	5	7.020.000
69	DTE2153403010198	Hà Thị Mỹ Lệ	18/01/2003	K18 - KẾ TOÁN B	1.404.000	5	7.020.000
70	DTE2153403010269	Lý Hừ Cà	19/01/2003	K18 - KẾ TOÁN C	1.404.000	5	7.020.000
71	DTE2153403010450	Nông Thị Thúy Nga	03/01/2002	K18 - KẾ TOÁN C	1.404.000	5	7.020.000
72	DTE2153403010485	Vũ Hoàng Đạt	14/11/2003	K18 - KẾ TOÁN D	1.404.000	5	7.020.000
73	DTE2153403010341	Nông Thị Thuý	04/08/2001	K18 - KẾ TOÁN D	1.404.000	5	7.020.000

STT	Mã SV	Họ tên	Ngày sinh	Lớp	Số tiền được hưởng/tháng (đ)	Số tháng được hưởng	Thành tiền (đ)
74	DTE2153403010343	Ma Thị Thanh Trúc	29/11/2003	K18 - KẾ TOÁN D	1.404.000	5	7.020.000
75	DTE2153403010435	Hoàng Thị Kiều Diễm	12/01/2003	K18 - KẾ TOÁN E	1.404.000	5	7.020.000
76	DTE2153403010422	Lã Thị Du	09/12/2003	K18 - KẾ TOÁN E	1.404.000	5	7.020.000
77	DTE2153403010502	Hoàng Thị Nhật Linh	24/01/2003	K18 - KẾ TOÁN E	1.404.000	5	7.020.000
78	DTE2153403010427	Lý Thị Ngọc	15/02/2003	K18 - KẾ TOÁN E	1.404.000	5	7.020.000
79	DTE2153403010120	Hoàng Thị Trà My	26/09/2003	K18 - KẾ TOÁN KIỂM TOÁN A	1.404.000	5	7.020.000
80	DTE2153101050015	Nguyễn Thị Nhị	24/02/2003	K18 - KINH TẾ ĐẦU TƯ A	1.404.000	5	7.020.000
81	DTE2153101040057	Nguyễn Thị Thanh Tâm	30/03/2003	K18 - KINH TẾ ĐẦU TƯ A	1.404.000	5	7.020.000
82	DTE2153101010012	Trần Thùy Linh	12/11/2003	K18 - KINH TẾ ĐẦU TƯ B	1.404.000	5	7.020.000
83	DTE2153801070030	Hoàng Thị Loan	03/09/2003	K18 - LUẬT KINH TẾ	1.404.000	5	7.020.000
84	DTE2153801070042	Đinh Thị Thiều	17/02/2003	K18 - LUẬT KINH TẾ	1.404.000	5	7.020.000
85	DTE2153404030120	Hoàng Ánh Dương	07/12/2003	K18 - QUẢN LÝ KINH TẾ B	1.404.000	5	7.020.000
86	DTE2153404030065	Nguyễn Thị Thảo Trang	21/01/2003	K18 - QUẢN LÝ KINH TẾ B	1.404.000	5	7.020.000
87	DTE2153404030100	Nguyễn Thị Thu Trang	03/09/2003	K18 - QUẢN LÝ KINH TẾ B	1.404.000	5	7.020.000
88	DTE2153401010332	Triệu Thị Đào	09/12/2003	K18 - QUẢN TRỊ KINH DOANH B	1.404.000	5	7.020.000
89	DTE2153401010079	Hầu Ánh Nguyệt	27/08/2003	K18 - QUẢN TRỊ KINH DOANH B	1.404.000	5	7.020.000
90	DTE2153401010324	Dương Hoàng Uyên	18/05/2003	K18 - QUẢN TRỊ KINH DOANH B	1.404.000	5	7.020.000
91	DTE2153401010235	Nông Thị Lan	22/01/2003	K18 - QUẢN TRỊ KINH DOANH D	1.404.000	5	7.020.000
92	DTE2153401010290	Hoàng Thị Thương	27/01/2003	K18 - QUẢN TRỊ KINH DOANH D	1.404.000	5	7.020.000
93	DTE2153401010377	Lục thị Trang	09/10/2003	K18 - QUẢN TRỊ KINH DOANH D	1.404.000	5	7.020.000
94	DTE2153402010149	Lương Thị Hạnh	24/01/2003	K18 - TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP A	1.404.000	5	7.020.000
95	DTE2153402010069	Lê Thị Hoài	20/07/2003	K18 - TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP A	1.404.000	5	7.020.000
96	DTE2153402010034	Trần Thị Thanh Nhân	30/10/2003	K18 - TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP A	1.404.000	5	7.020.000
97	DTE2153402010151	Hoa Thị Thuyết	08/12/2003	K18 - TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP B	1.404.000	5	7.020.000
98	DTE2053401010543	Nông Thị Hường	28/01/2002	K17 - Quản trị KD chất lượng cao	1.404.000	5	7.020.000
Tổng cộng							687.960.000

(Số tiền bằng chữ: Sáu trăm tám mươi bảy triệu chín trăm sáu mươi nghìn đồng)

Ấn định danh sách 98 sinh viên

NGƯỜI LẬP DANH SÁCH



Phạm Thị Nga

**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐƯỢC HƯỞNG CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ HỌC TẬP K18, K19, K20
HỌC KỲ I NĂM HỌC 2024 - 2025**

(Kèm theo Công văn số 1335/ĐHKT&QTKD-CTSV ngày 21 tháng 10 năm 2024 của Hiệu trưởng Trường ĐH Kinh tế và Quản trị kinh doanh)

ST T	Mã SV	Họ tên	Ngày sinh	Dân tộc	Lớp	Mức tiền/tháng (đ)	Số tháng được hưởng	Thành tiền (đ)
1	DTE2153401010130	Trương Vũ Trà My	07/10/2003	Ngái	K18-QTKD CLC	2.340.000	6	14.040.000
2	DTE2153801070036	Trần Trọng Nghĩa	10/12/2001	Ngái	K18-Luật kinh tế 1	2.340.000	6	14.040.000
3	DTE2355106050028	Dinh Quỳnh Hương	04/08/2005	Lô Lô	K20 - Logistics và quản lý chuỗi cung ứng 1	2.340.000	6	14.040.000
4	DTE2353401010051	Lò Văn Hoài	20/04/2005	La Ha	K20 - Quản trị Kinh doanh 1	2.340.000	6	14.040.000
5	DTE2353403010125	Lâm Thiên Hương	24/05/2005	Ngái	K20 - Kế toán 1	2.340.000	6	14.040.000
		Tổng cộng						70.200.000

(Bằng chữ: Bảy mươi triệu hai trăm ngàn đồng chẵn)

Ấn định danh sách 05 sinh viên

NGƯỜI LẬP DANH SÁCH



Phạm Thị Nga

**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐƯỢC HƯỞNG CHÍNH SÁCH TRỢ CẤP XÃ HỘI K18, K19, K20
HỌC KỲ I NĂM HỌC 2024-2025**

(Kèm theo Công văn số 1335/ĐHKT&QTKD-CTSV ngày 21 tháng 10 năm 2024 của Hiệu trưởng Trường ĐH Kinh tế và Quản trị kinh doanh)

STT	MSSV	Họ và tên	NTNS	Lớp	Đối tượng	Mức tiền/tháng	Số tháng được hưởng	Thành tiền
1	DTE2353403010042	Lý Thị Kim Bên	01/01/2005	K20 - Kế toán 2	DTTS-ĐBKK	140.000	6	840.000
2	DTE2353403010128	Cao Lưu Gia Huy	25/11/2005	K20 - Kế toán 2	MCCM	100.000	6	600.000
3	DTE2353403010174	Lương Thị Khánh Linh	15/10/2004	K20 - Kế toán 2	DTTS-ĐBKK	140.000	6	840.000
4	DTE2353403010067	Nông Thị Thu Hà	01/03/2005	K20 - Kế toán 3	DTTS-ĐBKK	140.000	6	840.000
5	DTE2353403010096	Trần Mông Hiệp	14/10/2005	K20 - Kế toán 4	DTTS-ĐBKK	140.000	6	840.000
6	DTE2353403010126	Vi Thị Hường	12/11/2005	K20 - Kế toán 4	DTTS-ĐBKK	140.000	6	840.000
7	DTE2353403010305	Nguyễn Hà Anh Tuấn	14/04/2004	K20 - Kế toán 4	DTTS-ĐBKK	140.000	6	840.000
8	DTE2353403010107	Lâm Thị Bích Hồng	20/05/2005	K20 - Kế toán 5	DTTS-ĐBKK	140.000	6	840.000
9	DTE2353403010202	Dương Thị Nga	20/12/2005	K20 - Kế toán 5	DTTS-ĐBKK	140.000	6	840.000
10	DTE2353403010228	Bùi Dung Nhi	16/10/2005	K20 - Kế toán 5	DTTS-ĐBKK	140.000	6	840.000
11	DTE2353403010254	Phùng Thị Minh Tâm	29/09/2005	K20 - Kế toán 5	DTTS-ĐBKK	140.000	6	840.000
12	DTE2353403010363	Hoàng Thị Vân Anh	11/03/2005	K20 - Kế toán 6	DTTS-ĐBKK	140.000	6	840.000
13	DTE2353403010364	Hoàng Thu Liêm	11/02/2005	K20 - Kế toán 6	DTTS-ĐBKK	140.000	6	840.000
14	DTE2353403010375	Nông Anh Tú	23/10/2005	K20 - Kế toán 6	DTTS-ĐBKK	140.000	6	840.000
15	DTE2353403010308	Mạc Thị Hoài Vân	25/09/2005	K20 - Kế toán 6	DTTS-ĐBKK	140.000	6	840.000

STT	MSSV	Họ và tên	NTNS	Lớp	Đối tượng	Mức tiền/tháng	Số tháng được hưởng	Thành tiền
16	DTE2353101010052	Triệu Đức Giang	26/11/2004	K20 - Kinh tế	DTTS-ĐBKK	140.000	6	840.000
17	DTE2353101010019	Ma Văn Khởi	01/11/2005	K20 - Kinh tế	DTTS-ĐBKK	140.000	6	840.000
18	DTE2353101010058	Hoàng Nhật Lệ	17/06/2005	K20 - Kinh tế	DTTS-ĐBKK	140.000	6	840.000
19	DTE2353101010038	Lò Thum Phong	28/12/2005	K20 - Kinh tế	DTTS-ĐBKK	140.000	6	840.000
20	DTE2353101010039	Phan Thị Quy	17/05/2005	K20 - Kinh tế	DTTS-ĐBKK	140.000	6	840.000
21	DTE2355106050012	Hoàng Văn Chí	07/09/2005	K20 - Logistics và quản lý chuỗi cung ứng 1	DTTS-ĐBKK	140.000	6	840.000
22	DTE2355106050101	Hoàng Minh Đoàn	11/03/2005	K20 - Logistics và quản lý chuỗi cung ứng 2	DTTS-ĐBKK	140.000	6	840.000
23	DTE2355106050091	Triệu Như Ý	29/08/2005	K20 - Logistics và quản lý chuỗi cung ứng 2	DTTS-ĐBKK	140.000	6	840.000
24	DTE2353801070064	Hoàng Thị Diễm	18/12/2005	K20 - Luật kinh tế 1	DTTS-ĐBKK	140.000	6	840.000
25	DTE2353801070020	Ngọc Thị Hiền	27/06/2005	K20 - Luật kinh tế 1	DTTS-ĐBKK	140.000	6	840.000
26	DTE2353801070031	Phạm Ngọc Mai	31/03/2005	K20 - Luật kinh tế 1	DTTS-ĐBKK	140.000	6	840.000
27	DTE2353801070082	Đào Thị Phương Anh	23/09/2005	K20 - Luật kinh tế 2	DTTS-ĐBKK	140.000	6	840.000
28	DTE2353801070043	Nguyễn Thị Yến Nhi	04/04/2005	K20 - Luật kinh tế 2	DTTS-ĐBKK	140.000	6	840.000
29	DTE2353801070049	Đinh Minh Sinh	03/11/2005	K20 - Luật kinh tế 2	DTTS-ĐBKK	140.000	6	840.000
30	DTE2353401150039	Phan Thị Hà	20/04/2005	K20 - Marketing 1	DTTS-ĐBKK	140.000	6	840.000
31	DTE2353401150061	Hà Thị Hoàn	04/12/2005	K20 - Marketing 1	DTTS-ĐBKK	140.000	6	840.000
32	DTE2353401150150	Bàn Thị Thắm	19/02/2004	K20 - Marketing 1	DTTS-ĐBKK	140.000	6	840.000
33	DTE2353401150177	Lý Anh Tuấn	02/09/2003	K20 - Marketing 1	DTTS-ĐBKK	140.000	6	840.000
34	DTE2353401150188	Vũ Thị Ngọc Yến	21/10/2005	K20 - Marketing 1	DTTS-ĐBKK	140.000	6	840.000
35	DTE2353401150020	Dương Phương Chà	05/10/2004	K20 - Marketing 2	DTTS-ĐBKK	140.000	6	840.000

STT	MSSV	Họ và tên	NTNS	Lớp	Đối tượng	Mức tiền/tháng	Số tháng được hưởng	Thành tiền
36	DTE2353401150083	Đồng Thị Khánh Huyền	11/08/2005	K20 - Marketing 2	DTTS-ĐBKK	140.000	6	840.000
37	DTE2353401150081	Vũ Thị Huyền	26/10/2005	K20 - Marketing 2	DTTS-ĐBKK	140.000	6	840.000
38	DTE2353401150109	Lý Thị Tuyết Mai	20/09/2005	K20 - Marketing 2	DTTS-ĐBKK	140.000	6	840.000
39	DTE2353401150015	Pờ Duy Anh	22/02/2005	K20 - Marketing 3	DTTS-ĐBKK	140.000	6	840.000
40	DTE2353401150011	Đặng Ngọc Ánh	14/12/2005	K20 - Marketing 3	DTTS-ĐBKK	140.000	6	840.000
41	DTE2353401150194	Ma Ngọc Châm	01/11/2005	K20 - Marketing 3	DTTS-ĐBKK	140.000	6	840.000
42	DTE2353401150200	Nông Thị Bích Ngọc	11/01/2005	K20 - Marketing 3	DTTS-ĐBKK	140.000	6	840.000
43	DTE2353401150224	Nguyễn Thanh Thảo	24/06/2005	K20 - Marketing 3	DTTS-ĐBKK	140.000	6	840.000
44	DTE2353401150198	Nguyễn Thị Thắm	09/11/2005	K20 - Marketing 3	DTTS-ĐBKK	140.000	6	840.000
45	DTE2353404030009	Lê Công Huân	13/10/2005	K20 - Quản lý công	DTTS-ĐBKK	140.000	6	840.000
46	DTE2358101030032	Lương Huyền Trinh	23/06/2005	K20 - Quản trị Dịch vụ Du lịch và Lữ hành	DTTS-ĐBKK	140.000	6	840.000
47	DTE2353401010016	Phạm Mai Anh	07/08/2005	K20 - Quản trị Kinh doanh 2	DTTS-ĐBKK	140.000	6	840.000
48	DTE2353401010089	Vy Thùy Linh	01/03/2005	K20 - Quản trị Kinh doanh 2	DTTS-ĐBKK	140.000	6	840.000
49	DTE2353401010203	Tần Văn Yên	06/11/2004	K20 - Quản trị Kinh doanh 2	DTTS-ĐBKK	140.000	6	840.000
50	DTE2353401010020	Lý Diệu Anh	01/11/2005	K20 - Quản trị Kinh doanh 3	DTTS-ĐBKK	140.000	6	840.000
51	DTE2353401010216	Tô Thị Lan Anh	17/12/2002	K20 - Quản trị Kinh doanh 3	DTTS-ĐBKK	140.000	6	840.000
52	DTE2353401010217	Triệu Thị Sinh Chúc	19/05/2005	K20 - Quản trị Kinh doanh 3	DTTS-ĐBKK	140.000	6	840.000
53	DTE2353401010037	Hoàng Thị Giang	28/03/2005	K20 - Quản trị Kinh doanh 3	MCCM	100.000	6	600.000
54	DTE2353402010057	Trần Thị Lành	25/03/2005	K20 - Tài chính - Ngân hàng 1	DTTS-ĐBKK	140.000	6	840.000
55	DTE2353402010119	Bế Chí Minh	01/01/2005	K20 - Tài chính - Ngân hàng 1	DTTS-ĐBKK	140.000	6	840.000

STT	MSSV	Họ và tên	NTNS	Lớp	Đối tượng	Mức tiền/tháng	Số tháng được hưởng	Thành tiền
56	DTE2353402010075	Nguyễn Thị Tuyết Ngân	30/03/2005	K20 - Tài chính - Ngân hàng 1	DTTS-ĐBK	140.000	6	840.000
57	DTE2353402010081	Triệu Linh Nhi	31/10/2005	K20 - Tài chính - Ngân hàng 1	DTTS-ĐBK	140.000	6	840.000
58	DTE2353402010098	Đào Thị Tình Thương	14/09/2005	K20 - Tài chính - Ngân hàng 1	DTTS-ĐBK	140.000	6	840.000
59	DTE2353402010003	Doanh Thị Ái	21/12/2005	K20 - Tài chính - Ngân hàng 2	DTTS-ĐBK	140.000	6	840.000
60	DTE2353402010123	Nông Quỳnh Anh	05/08/2005	K20 - Tài chính - Ngân hàng 2	DTTS-ĐBK	140.000	6	840.000
61	DTE2353402010017	Giàng A Chang	17/10/2005	K20 - Tài chính - Ngân hàng 2	DTTS-ĐBK	140.000	6	840.000
62	DTE2353402010022	Đỗ Chung Dương	01/06/2005	K20 - Tài chính - Ngân hàng 2	DTTS-ĐBK	140.000	6	840.000
63	DTE2353402010125	Hoàng Thu Hương	18/12/2005	K20 - Tài chính - Ngân hàng 2	DTTS-ĐBK	140.000	6	840.000
64	DTE2353402010126	Luận Thị Thu Luyến	17/05/2005	K20 - Tài chính - Ngân hàng 2	DTTS-ĐBK	140.000	6	840.000
65	DTE2353402010088	Hà Mai Phương	29/11/2005	K20 - Tài chính - Ngân hàng 2	DTTS-ĐBK	140.000	6	840.000
66	DTE2353402010086	Vi Kiều Phương	02/11/2005	K20 - Tài chính - Ngân hàng 2	DTTS-ĐBK	140.000	6	840.000
67	DTE2353402010102	Vi Văn Tôn	17/08/2004	K20 - Tài chính - Ngân hàng 2	DTTS-ĐBK	140.000	6	840.000
68	DTE2353402010133	Nông Thị Tuyết	21/04/2005	K20 - Tài chính - Ngân hàng 2	DTTS-ĐBK	140.000	6	840.000
69	DTE2253403010198	Lý Hồng Hạnh	08/02/2004	K19 - KẾ TOÁN C	DTTS-ĐBK	140.000	6	840.000
70	DTE2253403010221	Triệu Thị Mai Lan	16/04/2004	K19 - KẾ TOÁN C	DTTS-ĐBK	140.000	6	840.000
71	DTE2253403010229	Triệu Phương Ly	01/06/1999	K19 - KẾ TOÁN C	DTTS-ĐBK	140.000	6	840.000
72	DTE2253403010233	Lê Thị Hoài Nam	07/02/2004	K19 - KẾ TOÁN C	MCCM	100.000	6	600.000
73	DTE2253403010291	Vương Ngọc Thương	02/12/2004	K19 - KẾ TOÁN C	DTTS-ĐBK	140.000	6	840.000
74	DTE2253403010180	Lèng Ngọc Chi	25/10/2004	K19 - KẾ TOÁN D	DTTS-ĐBK	140.000	6	840.000
75	DTE2253403010415	Sầm Thị Vân Ly	19/09/2004	K19 - KẾ TOÁN D	DTTS-ĐBK	140.000	6	840.000

STT	MSSV	Họ và tên	NTNS	Lớp	Đối tượng	Mức tiền/tháng	Số tháng được hưởng	Thành tiền
76	DTE2253403010351	Đồng Thị Mơ	05/12/2004	K19 - KẾ TOÁN D	DTTS-ĐBKK	140.000	6	840.000
77	DTE2253403010165	Mông Văn Đại	24/11/2003	K19 - KẾ TOÁN KIỂM TOÁN A	DTTS-ĐBKK	140.000	6	840.000
78	DTE2253403010396	Hoàng Tiến Đạt	07/07/2004	K19 - KẾ TOÁN KIỂM TOÁN A	DTTS-ĐBKK	140.000	6	840.000
79	DTE2253403010325	Nguyễn Thị Diệp	10/12/2004	K19 - KẾ TOÁN KIỂM TOÁN A	DTTS-ĐBKK	140.000	6	840.000
80	DTE2253403010421	Hoàng Diệu Huyền	30/07/2004	K19 - KẾ TOÁN KIỂM TOÁN A	DTTS-ĐBKK	140.000	6	840.000
81	DTE2253403010405	Phùng Mỹ Linh	05/05/2003	K19 - KẾ TOÁN KIỂM TOÁN A	DTTS-ĐBKK	140.000	6	840.000
82	DTE2253403010248	Đinh Tuyết Nhị	07/06/2004	K19 - KẾ TOÁN KIỂM TOÁN A	DTTS-ĐBKK	140.000	6	840.000
83	DTE2253403010157	Ma Thị Bích Thủy	03/06/2004	K19 - KẾ TOÁN KIỂM TOÁN A	DTTS-ĐBKK	140.000	6	840.000
84	DTE2253403010036	Lương Thị Ngọc Châm	22/03/2004	K19 - KẾ TOÁN KIỂM TOÁN B	DTTS-ĐBKK	140.000	6	840.000
85	DTE2253403010297	Dương Thị Hương Trà	24/08/2004	K19 - KẾ TOÁN KIỂM TOÁN B	DTTS-ĐBKK	140.000	6	840.000
86	DTE2253403010323	Lục Thị Yến	10/05/2003	K19 - KẾ TOÁN KIỂM TOÁN B	DTTS-ĐBKK	140.000	6	840.000
87	DTE2253403010409	Pờ Phi Nhung	19/09/2004	K19 - Kế toán Tổng hợp Chất lượng cao	DTTS-ĐBKK	140.000	6	840.000
88	DTE2253101010058	Hoàng Văn Đăng	14/02/2004	K19 - KINH TẾ	DTTS-ĐBKK	140.000	6	840.000
89	DTE2253101010018	Lý Thị Hồng Hạnh	18/02/2004	K19 - KINH TẾ	DTTS-ĐBKK	140.000	6	840.000
90	DTE2253101010053	Quách Thị Phương	15/11/2000	K19 - KINH TẾ	DTTS-ĐBKK	140.000	6	840.000
91	DTE2253401200018	Hoàng Trung Tín	25/07/2002	K19 - KINH TẾ	DTTS-ĐBKK	140.000	6	840.000
92	DTE2253101050008	Lô Thị Hải Yến	01/10/2004	K19 - KINH TẾ PHÁT TRIỂN	DTTS-ĐBKK	140.000	6	840.000
93	DTE2255106050053	Ma Hoàng Chính	09/04/2004	K19 - LOGISTICS VÀ QUẢN LÝ CCƯ	DTTS-ĐBKK	140.000	6	840.000
94	DTE2255106050054	Hứa Thị Thu Hà	19/03/2001	K19 - LOGISTICS VÀ QUẢN LÝ CCƯ	DTTS-ĐBKK	140.000	6	840.000
95	DTE2253801070068	Lục Thị Vi Anh	06/07/2004	K19 - LUẬT KINH TẾ	MCCM	100.000	6	600.000

STT	MSSV	Họ và tên	NTNS	Lớp	Đối tượng	Mức tiền/tháng	Số tháng được hưởng	Thành tiền
96	DTE2253801070077	Sùng A Ca	20/05/2004	K19 - LUẬT KINH TẾ	DTTS-ĐBKK	140.000	6	840.000
97	DTE2253801070018	Mông Thị Thu Hằng	21/06/2004	K19 - LUẬT KINH TẾ	DTTS-ĐBKK	140.000	6	840.000
98	DTE2253801070057	Nguyễn Đức Long	10/12/2004	K19 - LUẬT KINH TẾ	DTTS-ĐBKK	140.000	6	840.000
99	DTE2253801070072	Hà Thị Thành Tâm	10/05/2004	K19 - LUẬT KINH TẾ	DTTS-ĐBKK	140.000	6	840.000
100	DTE2253801070060	Nông Thị Thính	29/02/2004	K19 - LUẬT KINH TẾ	DTTS-ĐBKK	140.000	6	840.000
101	DTE2258101030028	Phàn Thị Thanh Huyền	22/02/2004	K19 - Quản trị Du lịch và Khách sạn chất lượng cao	DTTS-ĐBKK	140.000	6	840.000
102	DTE2253401010227	Nông Thị Hương	13/05/2004	K19 Quản trị Kinh doanh chất lượng cao	DTTS-ĐBKK	140.000	6	840.000
103	DTE2253404030052	Lê Thị Mai	12/02/2004	K19 - QUẢN LÝ KINH TẾ	DTTS-ĐBKK	140.000	6	840.000
104	DTE2253404030053	Sùng Seo Minh	16/07/2004	K19 - QUẢN LÝ KINH TẾ	DTTS-ĐBKK	140.000	6	840.000
105	DTE2253404030026	Nông Thị Phương Thảo	25/07/2004	K19 - QUẢN LÝ KINH TẾ	DTTS-ĐBKK	140.000	6	840.000
106	DTE2253401010015	Lý Thị Thanh Chúc	30/01/2004	K19 - QUẢN TRỊ KINH DOANH A	DTTS-ĐBKK	140.000	6	840.000
107	DTE2253401010275	Mã Văn Hải	28/08/2002	K19 - QUẢN TRỊ KINH DOANH A	DTTS-ĐBKK	140.000	6	840.000
108	DTE2253401010165	Bùi Đức Nam	13/05/2004	K19 - QUẢN TRỊ KINH DOANH A	DTTS-ĐBKK	140.000	6	840.000
109	DTE2253401010131	Mông Thị Hiền	30/07/2004	K19 - QUẢN TRỊ KINH DOANH C	DTTS-ĐBKK	140.000	6	840.000
110	DTE2258101030030	Trần Hoàng Minh	18/03/2004	K19 - QUẢN TRỊ KINH DOANH KS& DL	DTTS-ĐBKK	140.000	6	840.000
111	DTE2253401150175	Lê Thanh Phương	13/02/2004	K19 - QUẢN TRỊ MARKETING A	DTTS-ĐBKK	140.000	6	840.000
112	DTE2253401150063	Trần Thị Mỹ Hạnh	06/09/2003	K19 - QUẢN TRỊ MARKETING B	DTTS-ĐBKK	140.000	6	840.000
113	DTE2253401150167	Ma Văn Khải	13/07/2004	K19 - QUẢN TRỊ MARKETING B	DTTS-ĐBKK	140.000	6	840.000
114	DTE2253401150133	Ma Khánh Ly	06/02/2004	K19 - QUẢN TRỊ MARKETING B	DTTS-ĐBKK	140.000	6	840.000
115	DTE2253401150135	Trương Thị Trà My	25/10/2004	K19 - QUẢN TRỊ MARKETING B	DTTS-ĐBKK	140.000	6	840.000

STT	MSSV	Họ và tên	NTNS	Lớp	Đối tượng	Mức tiền/tháng	Số tháng được hưởng	Thành tiền
116	DTE2253401150075	Lường Hải Nghĩa	25/01/2004	K19 - QUẢN TRỊ MARKETING B	DTTS-ĐBKK	140.000	6	840.000
117	DTE2253401150181	Vì Thị Thủy Tiên	15/02/2004	K19 - QUẢN TRỊ MARKETING B	DTTS-ĐBKK	140.000	6	840.000
118	DTE2253401150086	Hoàng Thị Xuyên	13/05/2004	K19 - QUẢN TRỊ MARKETING B	DTTS-ĐBKK	140.000	6	840.000
119	DTE2253401150174	Hà Yến Nhi	20/07/2004	K19 - QUẢN TRỊ MARKETING C	DTTS-ĐBKK	140.000	6	840.000
120	DTE2253401150176	Lý Thị Hoài Phương	09/05/2004	K19 - QUẢN TRỊ MARKETING C	DTTS-ĐBKK	140.000	6	840.000
121	DTE2253402010115	Hoàng Thị Vân Anh	27/09/2004	K19 - TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG A	DTTS-ĐBKK	140.000	6	840.000
122	DTE2253402010147	Lý Thu Phương	20/07/2004	K19 - TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG A	DTTS-ĐBKK	140.000	6	840.000
123	DTE2253402010142	Trương Thị Phương Uyên	26/02/2004	K19 - TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG A	DTTS-ĐBKK	140.000	6	840.000
124	DTE2253402010053	Lộc Thị Minh Ánh	01/09/2004	K19 - TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG B	DTTS-ĐBKK	140.000	6	840.000
125	DTE2253402010094	Lâm Thị Kim Ngân	21/02/2004	K19 - TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG B	DTTS-ĐBKK	140.000	6	840.000
126	DTE2153403010049	Phạm Thị Lệ Linh	29/05/2003	K18 - KẾ TOÁN A	DTTS-ĐBKK	140.000	6	840.000
127	DTE2153403010050	Trần Tùng Linh	25/10/2003	K18 - KẾ TOÁN A	DTTS-ĐBKK	140.000	6	840.000
128	DTE2153403010204	Hoàng Văn Hướng	17/01/2003	K18 - KẾ TOÁN B	DTTS-ĐBKK	140.000	6	840.000
129	DTE2153403010156	Triệu Thị Thu Trang	21/11/2003	K18 - KẾ TOÁN B	DTTS-ĐBKK	140.000	6	840.000
130	DTE2153403010226	Ma Thị Lệ Hà	22/05/2003	K18 - KẾ TOÁN C	DTTS-ĐBKK	140.000	6	840.000
131	DTE2153403010346	Vũ Thị Đào	30/05/2003	K18 - KẾ TOÁN D	DTTS-ĐBKK	140.000	6	840.000
132	DTE2153403010373	Nguyễn Thị Trang	28/02/2003	K18 - KẾ TOÁN D	DTTS-ĐBKK	140.000	6	840.000
133	DTE2153403010501	Nông Thị Thùy Trang	24/09/2003	K18 - KẾ TOÁN D	DTTS-ĐBKK	140.000	6	840.000
134	DTE2153403010379	Hoàng Hà Dịu	15/11/2003	K18 - KẾ TOÁN E	DTTS-ĐBKK	140.000	6	840.000
135	DTE2153403010137	Đinh Thị Diễm	30/12/2003	K18 - KẾ TOÁN KIỂM TOÁN A	DTTS-ĐBKK	140.000	6	840.000

STT	MSSV	Họ và tên	NTNS	Lớp	Đối tượng	Mức tiền/tháng	Số tháng được hưởng	Thành tiền
136	DTE2153401200031	Triệu Thủy Hương	18/06/2003	K18 - KINH DOANH QUỐC TẾ	DTTS-ĐBKK	140.000	6	840.000
137	DTE2153101040037	Hoàng Thị Phương Giao	21/01/2003	K18 - KINH TẾ ĐẦU TƯ A	DTTS-ĐBKK	140.000	6	840.000
138	DTE2153101010030	Chu Thị Phụng	01/06/2003	K18 - KINH TẾ ĐẦU TƯ B	DTTS-ĐBKK	140.000	6	840.000
139	DTE2153101010022	Hoàng Đức Quang	06/10/2003	K18 - KINH TẾ ĐẦU TƯ B	DTTS-ĐBKK	140.000	6	840.000
140	DTE2153101050036	Bàn Thị Thúy Hằng	13/10/2003	K18 - KINH TẾ PHÁT TRIỂN	DTTS-ĐBKK	140.000	6	840.000
141	DTE2153101050010	Nông Thị Linh	12/12/2003	K18 - KINH TẾ PHÁT TRIỂN	DTTS-ĐBKK	140.000	6	840.000
142	DTE2153101050004	Đinh Thị Nhã Phần	10/09/2002	K18 - KINH TẾ PHÁT TRIỂN	DTTS-ĐBKK	140.000	6	840.000
143	DTE2153101050037	Lường Văn Quang	10/08/2003	K18 - KINH TẾ PHÁT TRIỂN	DTTS-ĐBKK	140.000	6	840.000
144	DTE2153101050044	Hoàng Công Thái	26/05/2003	K18 - KINH TẾ PHÁT TRIỂN	DTTS-ĐBKK	140.000	6	840.000
145	DTE2153101050039	Đinh Quang Thọ	10/12/2003	K18 - KINH TẾ PHÁT TRIỂN	DTTS-ĐBKK	140.000	6	840.000
146	DTE2153801070041	Đàm Tùng Anh	01/06/2003	K18 - LUẬT KINH TẾ	DTTS-ĐBKK	140.000	6	840.000
147	DTE2153801070090	Hoàng Đình Đức	18/10/2002	K18 - LUẬT KINH TẾ	DTTS-ĐBKK	140.000	6	840.000
148	DTE2153801070044	Hoàng Thị Hồng	18/05/2003	K18 - LUẬT KINH TẾ	DTTS-ĐBKK	140.000	6	840.000
149	DTE2153801070035	Hứa Thị Lê	07/05/2003	K18 - LUẬT KINH TẾ	DTTS-ĐBKK	140.000	6	840.000
150	DTE2153801070031	Hoàng Đức Long	16/01/2002	K18 - LUẬT KINH TẾ	DTTS-ĐBKK	140.000	6	840.000
151	DTE2153801070040	Giàng A Tênh	30/07/2003	K18 - LUẬT KINH TẾ	DTTS-ĐBKK	140.000	6	840.000
152	DTE2153801070073	Vì Thị Thông	24/12/2003	K18 - LUẬT KINH TẾ	DTTS-ĐBKK	140.000	6	840.000
153	DTE2153801070100	Bạc Cẩm Trường	08/10/2003	K18 - LUẬT KINH TẾ	DTTS-ĐBKK	140.000	6	840.000
154	DTE2153401010169	Triệu Thị Thanh Thủy	02/05/2003	K18 - Quản trị Kinh doanh chất lượng cao	DTTS-ĐBKK	140.000	6	840.000
155	DTE2153404030002	Nguyễn Công An	11/06/1998	K18 - QUẢN LÝ KINH TẾ A	DTTS-ĐBKK	140.000	6	840.000

SĐT	MSSV	Họ và tên	NTNS	Lớp	Đối tượng	Mức tiền/tháng	Số tháng được hưởng	Thành tiền
156	DTE2153404030098	Phan Văn Quyền	20/04/2002	K18 - QUẢN LÝ KINH TẾ B	MCCM	100.000	6	600.000
157	DTE2153401010388	Hà Văn Bắc	09/02/2003	K18 - QUẢN TRỊ KINH DOANH A	DTTS-ĐBKK	140.000	6	840.000
158	DTE2153401010040	Lý Thu Hằng	10/08/2003	K18 - QUẢN TRỊ KINH DOANH A	DTTS-ĐBKK	140.000	6	840.000
159	DTE2153401010055	Nguyễn Thị Xuân Nga	30/01/2002	K18 - QUẢN TRỊ KINH DOANH A	DTTS-ĐBKK	140.000	6	840.000
160	DTE2153401010127	Hoàng Thị Lê	04/10/2002	K18 - QUẢN TRỊ KINH DOANH B	DTTS-ĐBKK	140.000	6	840.000
161	DTE2153401010131	Hoàng Hữu Nghị	11/11/2002	K18 - QUẢN TRỊ KINH DOANH B	DTTS-ĐBKK	140.000	6	840.000
162	DTE2153401010111	Dương Thị Minh Thuyết	30/01/2003	K18 - QUẢN TRỊ KINH DOANH B	DTTS-ĐBKK	140.000	6	840.000
163	DTE2153401010199	Đỗ Trung Hiếu	04/07/2003	K18 - QUẢN TRỊ KINH DOANH C	DTTS-ĐBKK	140.000	6	840.000
164	DTE2153401010337	Hoàng Văn Linh	10/09/2003	K18 - QUẢN TRỊ KINH DOANH C	DTTS-ĐBKK	140.000	6	840.000
165	DTE2153401010225	Nguyễn Thị Tiếp	25/09/2003	K18 - QUẢN TRỊ KINH DOANH C	DTTS-ĐBKK	140.000	6	840.000
166	DTE2153401010342	Hoàng Khánh Trà	05/09/2003	K18 - QUẢN TRỊ KINH DOANH C	DTTS-ĐBKK	140.000	6	840.000
167	DTE2153401010292	Nguyễn Ngọc Anh	20/11/2003	K18 - QUẢN TRỊ KINH DOANH D	DTTS-ĐBKK	140.000	6	840.000
168	DTE2153401150053	Lương Diệu Linh	20/08/2003	K18 - QUẢN TRỊ MARKETING A	DTTS-ĐBKK	140.000	6	840.000
169	DTE2153401150127	Ngô Lục Quân	06/02/2003	K18 - QUẢN TRỊ MARKETING B	DTTS-ĐBKK	140.000	6	840.000
170	DTE2153402010030	Hoàng Thị Thu An	19/11/2003	K18 - TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP A	DTTS-ĐBKK	140.000	6	840.000
171	DTE2153402010042	Trần Lệ Xuân	31/10/2002	K18 - TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP A	DTTS-ĐBKK	140.000	6	840.000
172	DTE2153402010122	Dương Thị Oanh	18/07/2003	K18 - TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP B	DTTS-ĐBKK	140.000	6	840.000
173	DTE2153402010180	Hoàng Minh Quang	20/12/2001	K18 - TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP B	DTTS-ĐBKK	140.000	6	840.000
174	DTE2153403010218	Nguyễn Thị Hiền	05/03/2003	K18 - KẾ TOÁN KIỂM TOÁN B	VƯỢT KHÓ	100.000	6	600.000
175	DTE2153403010309	Dương Thị Thảo	16/10/2003	K18 - KẾ TOÁN KIỂM TOÁN B	VƯỢT KHÓ	100.000	6	600.000

STT	MSSV	Họ và tên	NTNS	Lớp	Đối tượng	Mức tiền/tháng	Số tháng được hưởng	Thành tiền
176	DTE2153403010069	Phạm Thị Huế	31/10/2003	K18 - KẾ TOÁN A	VƯỢT KHÓ	100.000	6	600.000
177	DTE2255106050026	Trần Lệ Hoa	19/12/2004	K19 - Logistics và QLCCU	VƯỢT KHÓ	100.000	6	600.000
178	DTE2253403010197	Đinh Ngọc Minh Hạnh	16/06/2004	K18 - KẾ TOÁN C	VƯỢT KHÓ	100.000	6	600.000
179	DTE2353401150203	Nguyễn Thị Thu Hiền	11/03/2005	K20 - Marketing TA	VƯỢT KHÓ	100.000	6	600.000
180	TE2353401150108	Vũ Thị Mai	13/09/2005	K20 - Marketing 1	VƯỢT KHÓ	100.000	6	600.000
181	DTE2353403010356	Đặng Thị Thương	27/04/2005	K20 - Kế toán 6	VƯỢT KHÓ	100.000	6	600.000
182	DTE2353403010109	Đinh Ngọc Minh Hồng	10/07/2005	K20 - Kế toán 2	VƯỢT KHÓ	100.000	6	600.000
								149.520.000

(Bằng chữ: Một trăm bốn mươi chín triệu năm trăm hai mươi ngàn đồng)

Ấn định danh sách: 182 sinh viên

Mức 140.000 đ

168 sinh viên

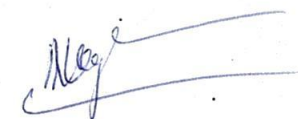
Mức 100.000 đ

14 sinh viên

Tổng cộng

182 sinh viên

NGƯỜI LẬP DANH SÁCH



Phạm Thị Nga

**DANH SÁCH SINH VIÊN HỆ CHÍNH QUY CÓ HOÀN CẢNH KHÓ KHĂN
ĐƯỢC MIỄN GIẢM HỌC PHÍ HỌC KỲ I NĂM HỌC 2024-2025**

(Kèm theo Công văn số 1335/ĐHKT&QTKD-CTSV ngày 21 tháng 10 năm 2024 của Hiệu trưởng Trường ĐH Kinh tế và Quản trị kinh doanh)

STT	Mã SV	Họ tên	Ngày sinh	Lớp	Đối tượng miễn giảm	Tỷ lệ miễn giảm	Số tiền HP phải đóng (đ)	Số tiền HP miễn, giảm (đ)	Ghi chú
1	DTE2153404030006	Nguyễn Thị Huệ	26/07/2003	K18 – QLKT A	HCKK	70%	6.300.000	4.410.000	
2	DTE2153403010218	Nguyễn Thị Hiền	05/03/2003	K18 – KT Kiểm toán	HCKK	70%	7.560.000	5.292.000	
		Tổng cộng						9.702.000	

(Bằng chữ: Chín triệu bảy trăm linh hai ngàn đồng chẵn)

Ấn định danh sách: 02 sinh viên

NGƯỜI LẬP DANH SÁCH



Phạm Thị Nga